



HÀNH TRÌNH 38 NĂM

Tạo nên những giá trị bền vững cho xã hội



BÁO CÁO | 2020
THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam

0236.3821436

0236.3921958

info@seadanang.com.vn

www.seadanang.com.vn

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

MỤC LỤC

01 | THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát
Quá trình hình thành và phát triển
Các giải thưởng tiêu biểu
Địa bàn kinh doanh
Ngành nghề kinh doanh
Sơ đồ tổ chức
Định hướng phát triển
Các nhân tố rủi ro

05



02 | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

27

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
Tổ chức và nhân sự
Tình hình đầu tư, thực hiện dự án
Tình hình tài chính
Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng

03 | BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

61

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Tình hình tài chính
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
Kế hoạch phát triển trong tương lai
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

04 | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

75

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty
Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD Công ty
Các kế hoạch, định hướng của HĐQT

05 | BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

89

Hội đồng quản trị
Ban kiểm soát
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS

06 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH

99

Ý kiến kiểm toán
Báo cáo tài chính được kiểm toán





1 | THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát	07
Quá trình hình thành và phát triển	09
Các giải thưởng tiêu biểu	11
Địa bàn kinh doanh	13
Ngành nghề kinh doanh	14
Sơ đồ tổ chức	15
Định hướng phát triển	17
Các nhân tố rủi ro	21

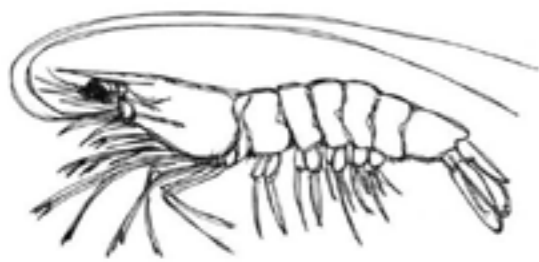
THÔNG TIN KHÁI QUÁT

- **Tên Công ty** CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG
- **Tên viết tắt** SEADANANG
- **Tên Tiếng Anh** DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION
- **Mã cổ phiếu** SPD
- **Vốn điều lệ** 120.000.000.000 đồng
- **Trụ sở chính** Số 01 Bùi Quốc Hưng, Phường Thọ Quang, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam
- **Điện thoại** 0236.3821436
- **Fax** 0236.3921958
- **Email** info@seadanang.com.vn
- **Website** www.seadanang.com.vn
- **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** Số 0400100778, cấp lần đầu 14/12/2006, sửa đổi lần thứ 19 ngày 12/11/2020



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

Năm 1983, Chi nhánh Xuất Khẩu Thủy Sản Đà Nẵng được thành lập, tiền thân của Công ty XNK Thủy Sản Miền Trung



Năm 1993, Công ty XNK Thủy Sản Miền Trung được thành lập, là doanh nghiệp Nhà nước, hạch toán độc lập.

Cuối 2006, Công ty XNK Thủy sản Miền Trung đã hoàn thành thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước

Năm 2007, Công ty Cổ Phần XNK Thủy Sản Miền Trung chính thức đi vào hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần, với vốn điều lệ 55 tỷ VNĐ.

Năm 2008, Công ty thông qua phương án tăng vốn điều lệ thành 75,6 tỷ VNĐ.

Năm 2010, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội chấp thuận giao dịch cổ phiếu của Seadanang.

Ngày 22/04/2010, Công ty có phiên giao dịch đầu tiên trên sàn UpCom với mã chứng khoán SPD.



Năm 2012, Công ty tăng vốn điều lệ lên 100 tỷ VNĐ bằng cách chào bán cổ phiếu ra công chúng.

Năm 2015, Công ty chuyển đổi từ Công ty có vốn nhà nước chi phối sang công ty cổ phần nhà nước không chi phối.

+ Sắp xếp lại cơ cấu tổ chức Nhân Sự.

+ Thay đổi tên viết tắt của công ty từ Seaprodex Đà Nẵng thành Seadanang.

+ Thay đổi logo công ty.

Năm 2016, Công ty phát hành riêng lẻ 2 triệu cổ phiếu, tăng vốn điều lệ lên 120 tỷ VNĐ.

Đến nay, Công ty vẫn giữ nguyên mức vốn điều lệ 120 tỷ đồng và không ngừng phấn đấu nhằm hoàn thành tốt các mục tiêu hoạt động hàng năm được ĐHCĐ giao phó cũng như đảm bảo được các nghĩa vụ đóng góp vào Ngân sách Nhà nước.

CÁC GIẢI THƯỞNG TIÊU BIỂU

Với sự nỗ lực không ngừng, Seadanang đã được ghi nhận nhiều thành tích hoạt động qua các năm như sau:

- 🏆 Huân chương lao động của Nhà nước trao tặng (Hạng ba - năm 1992, Hạng nhì - năm 1998, Hạng nhất - năm 2003);
- 🏆 Danh hiệu Anh Hùng Lao Động trong thời kỳ đổi mới (năm 2000);
- 🏆 Được vinh danh là Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín 16 năm liền do Bộ Công Thương xét chọn (2004-2019);
- 🏆 Được công nhận là doanh nghiệp có mối quan hệ lao động tốt thông qua các Bằng khen của UBND Thành phố Đà Nẵng về thành tích “Xuất sắc - tiêu biểu trong việc bảo vệ quyền lợi chính đáng của người lao động”, “Xuất sắc trong thực hiện Quy chế dân chủ cơ sở”;
- 🏆 Được công nhận là doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh trật tự” do Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng trao tặng;
- 🏆 Và nhiều danh hiệu quan trọng khác...



ĐỊA BÀN KINH DOANH

QUẢNG NAM



TP. ĐÀ NẴNG



TP. HỒ CHÍ MINH



THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU

Sản phẩm của Seadanang được tiêu thụ ở hầu hết các thị trường lớn thuộc các châu lục khác nhau như châu Á, châu Âu, châu Mỹ và châu Úc... Trong đó Nhật Bản là thị trường truyền thống lớn nhất của công ty.



NGÀNH NGHỀ KINH DOANH



CHẾ BIẾN - XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Chủ đạo về tôm thẻ chân trắng, các dòng sản phẩm của Seadanang đa dạng từ truyền thống đến giá trị gia tăng như tôm nguyên con, tôm vỏ, tôm thịt, tôm xiên que, tôm luộc, tôm nobashi, tôm tẩm bột,... Song song với mặt hàng chủ lực, Công ty còn chế biến các loại cá biển như cá hổ, cá dưa, cá sòng, cá đồng, cá bánh đường, cá hồi, cá saba,... Điều này giúp thương hiệu Seadanang chinh phục được các thị trường khó tính trên thế giới như Nhật, châu Âu, Mỹ, châu Á, châu Úc,... với kim ngạch xuất nhập khẩu hàng năm không ngừng tăng trưởng.



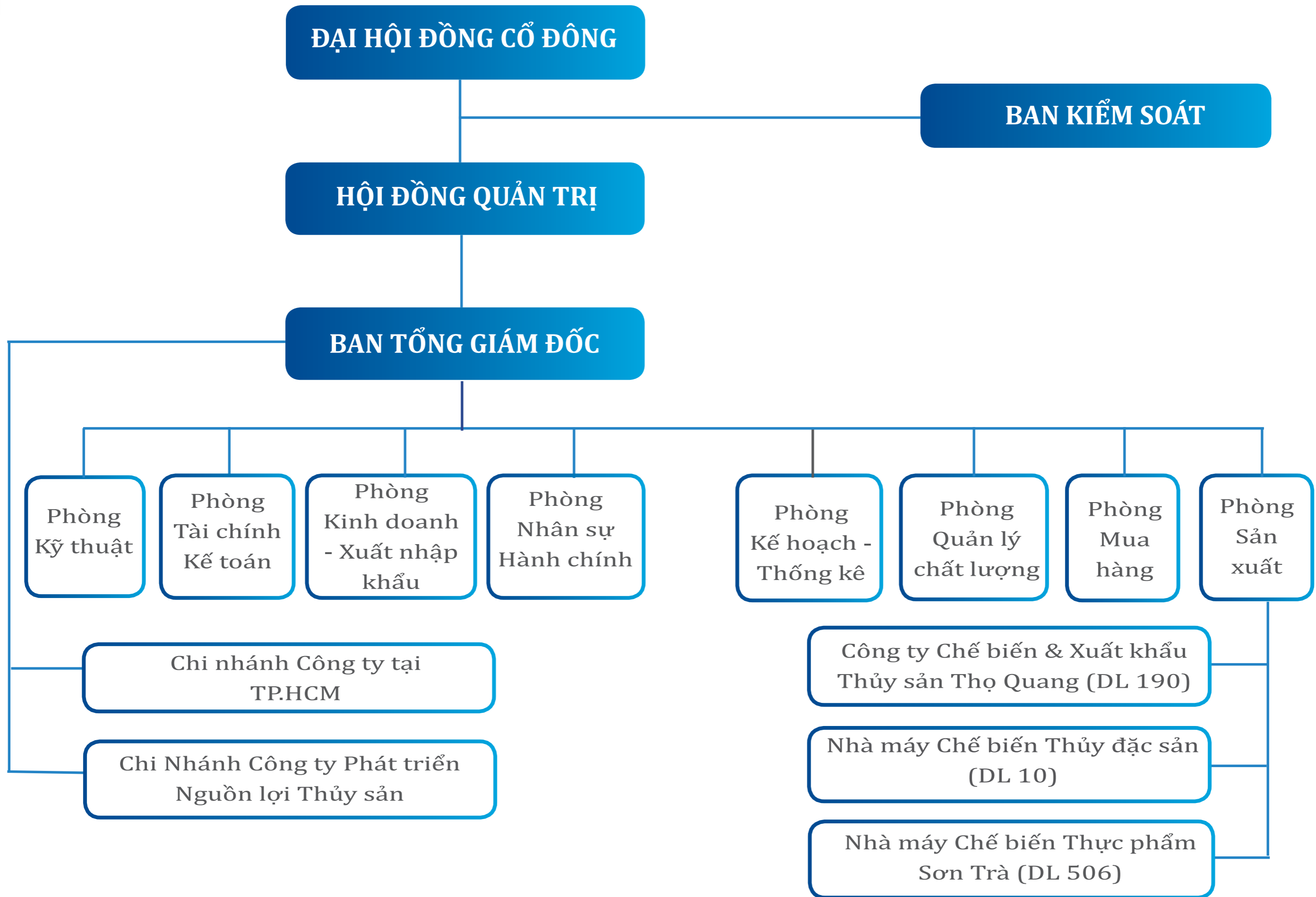
SẢN XUẤT - KINH DOANH THỨC ĂN NUÔI THỦY SẢN

Thức ăn nuôi thủy sản là lĩnh vực quan trọng trong chuỗi quy trình khép kín của Seadanang. Chất lượng sản phẩm thức ăn được nâng cao và hoàn thiện sản xuất quy trình kiểm soát chặt chẽ, hệ số tiêu tốn thức ăn tối ưu, tổng hợp đầy đủ nhu cầu dinh dưỡng cho thủy sản nuôi. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện các dịch vụ kỹ thuật công nghệ, vật tư, thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản góp phần thúc đẩy nghề nuôi thủy sản Việt Nam phát triển.



DỊCH VỤ CHO THUÊ KHO LẠNH

Công ty có hệ thống kho lạnh hiện đại tại Đà Nẵng với công suất trên 4000 tấn. Seadanang luôn mang đến cho khách hàng sự an tâm về chất lượng và hình thức của từng sản phẩm cần bảo quản lạnh nhờ năng lực thiết bị cao.



ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

TẦM NHÌN

- Trở thành doanh nghiệp tiêu biểu vì cuộc sống lành mạnh;
- Cung cấp các dịch vụ, sản phẩm chất lượng tạo nên một môi trường kinh doanh ổn định, hội nhập và phát triển;
- Mang đến những lợi ích tốt nhất cho nhà đầu tư, quý khách hàng.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

- Đầu tư vào con người là đầu tư vào chất lượng công việc, chất lượng sản phẩm;
- Lấy chữ tín đối với khách hàng và các bên liên quan làm phương châm hoạt động;
- Lấy các giá trị “đoàn kết - năng động - chuyên nghiệp” làm nền tảng văn hóa doanh nghiệp.
- Hợp tác cùng phát triển là môi trường và sức mạnh để tồn tại, cạnh tranh lành mạnh hướng vào thị trường, phát triển bền vững.



SỨ MỆNH

SEADANANG CAM KẾT CUNG CẤP CHO NGƯỜI TIÊU DÙNG NHỮNG SẢN PHẨM/DỊCH VỤ CÓ CHẤT LƯỢNG CAO VỚI TẤT CẢ SỰ NỖ LỰC, CỐNG HIẾN VÀ TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CUỘC SỐNG CON NGƯỜI VÀ XÃ HỘI.

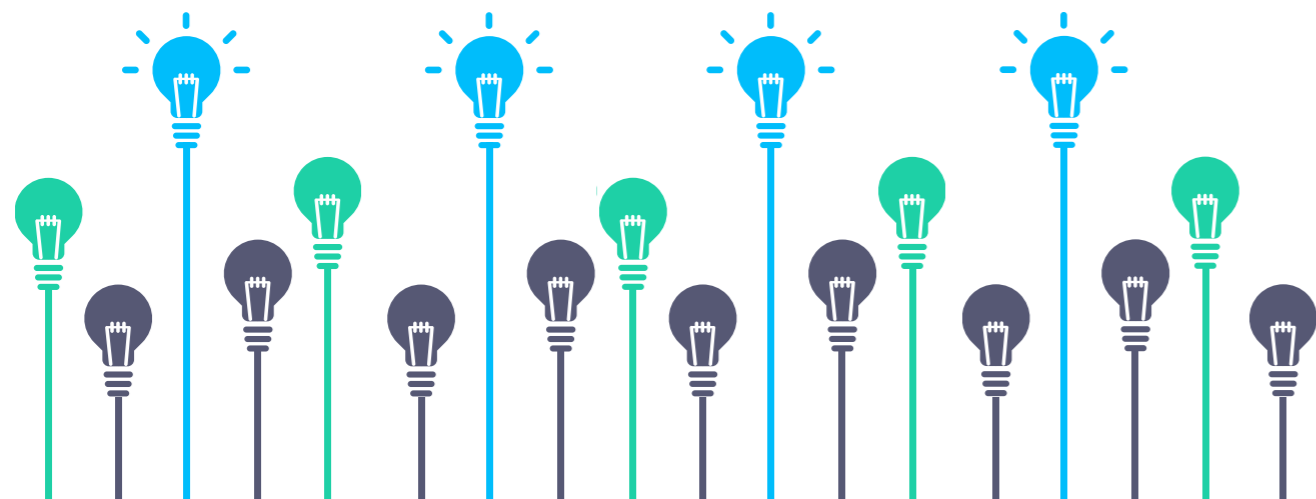
MỤC TIÊU CHỦ YẾU CỦA CÔNG TY

Công ty xác định hoạt động trọng tâm của Công ty là chế biến - xuất khẩu thủy sản, đa dạng hóa sản phẩm, tập trung vào sản phẩm có giá trị gia tăng, tiếp tục thực hiện tái cấu trúc Công ty nhằm khai thác có hiệu quả tài sản hiện có, bảo toàn vốn và thực hiện mạnh mẽ mục tiêu tăng hiệu quả kinh doanh.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG, XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG CỦA CÔNG TY

Đối với môi trường

- Yếu tố môi trường luôn được Công ty ưu tiên hàng đầu;
 - Công ty luôn quan tâm đến việc phấn đấu đạt các tiêu chuẩn quốc tế về quản lý chất lượng và môi trường;
 - Tất cả các nhà máy cả Công ty đều thực hiện đầy đủ các quy định, yêu cầu về các đánh giá tác động đối với môi trường;
 - Công ty có hệ thống máy móc, thiết bị tiên tiến giúp tiết kiệm nhiên liệu, điện năng và góp phần giảm thải các khí thải gây ô nhiễm môi trường;
 - Hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn giúp hạn chế tối đa các chất thải nguy hại đến môi trường;
 - Công ty ưu tiên sử dụng các loại bao bì thân thiện với môi trường, có trọng lượng nhẹ, có thể tái chế hoặc có thể tự hủy để bảo vệ môi trường.
- ➔ Góp phần tạo ra sự tin tưởng của xã hội và người tiêu dùng đối với những sản phẩm của Công ty, hình ảnh và thương hiệu Seadanang sẽ được nâng lên, thị trường tiêu thụ các sản phẩm sẽ bền vững hơn.



Đối với xã hội và cộng đồng

- Nâng cao chất lượng cuộc sống, góp phần phát triển xã hội, hài hòa lợi ích Công ty với cộng đồng;
- Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn, ghi nhận và tôn vinh những nỗ lực, cống hiến của cá nhân trong thành công chung của Công ty;
- Quan tâm đến nhân sự để tạo nên đội ngũ nhân lực vững mạnh, phát huy được những giá trị cốt lõi của Công ty và tạo tiền đề cho sự phát triển bền vững lâu dài.



CÁC NHÂN TỐ RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 ảnh hưởng nghiêm trọng đến tình hình kinh tế - chính trị hầu hết các nước trên thế giới, trong đó có Việt Nam. Dưới sự chỉ đạo phòng chống dịch và khôi phục kinh tế của Nhà nước, tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2020 tăng 2,91% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, đây là mức tăng thấp nhất trong giai đoạn 2011-2020.

Ngành thủy sản Việt Nam đã gánh chịu những hậu quả nặng nề do dịch bệnh gây ra. Nguyên nhân chủ yếu là do sụt giảm nhu cầu tiêu thụ cũng như hoạt động vận tải gặp nhiều khó khăn, tỷ lệ tạm hoãn hoặc hủy đơn hàng của các doanh nghiệp khá cao. Hiện nay, dịch COVID-19 cơ bản được khống chế ở Việt Nam nhưng vẫn còn phức tạp trên thế giới làm gián đoạn chuỗi cung ứng toàn cầu ảnh hưởng đến hoạt động xuất nhập khẩu. Chính vì vậy, Seadanang với hoạt động chủ lực là chế biến và xuất khẩu thủy sản đông lạnh không thể tránh khỏi tác động mà các doanh nghiệp cùng ngành đang đối mặt.

Do đó, Ban lãnh đạo Công ty luôn chủ động cập nhật tình hình kinh tế thế giới cũng như trong nước để có được những phương án dự phòng rủi ro phù hợp, xem xét sâu rộng những ảnh hưởng vĩ mô để xây dựng kịch bản ứng phó kịp thời, đồng thời, nắm bắt cơ hội nhanh chóng để đạt được những mục tiêu đề ra.



RỦI RO THANH TOÁN

Seadanang cần có biện pháp phòng ngừa rủi ro thanh toán bằng cách tham gia vào quá trình thanh toán bằng LC thông qua ngân hàng.

RỦI RO TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI

Các sản phẩm của Công ty được tiêu thụ với doanh số lớn ở nhiều thị trường tại nhiều quốc gia trên thế giới như Nhật, Châu Á, Châu Âu,... nên hoạt động kinh doanh của Công ty chịu áp lực từ sự biến động của thị trường tài chính quốc tế.

Năm vừa qua, tỷ giá hối đoái có xu hướng giảm do lo ngại làn sóng dịch bệnh trở nên căng thẳng và những bất ổn tình hình kinh tế - chính trị thế giới. Theo báo cáo từ thị trường tài chính tiền tệ mới nhất, Ngân hàng Nhà nước đã mua vào lượng lớn ngoại tệ và đưa mức dự trữ ngoại hối lên mức kỷ lục 92 tỷ USD để kiểm chế lạm phát. Điều này là một yếu tố làm hạn chế doanh thu xuất khẩu của Công ty và ảnh hưởng đến kết quả thực hiện kế hoạch năm 2020.



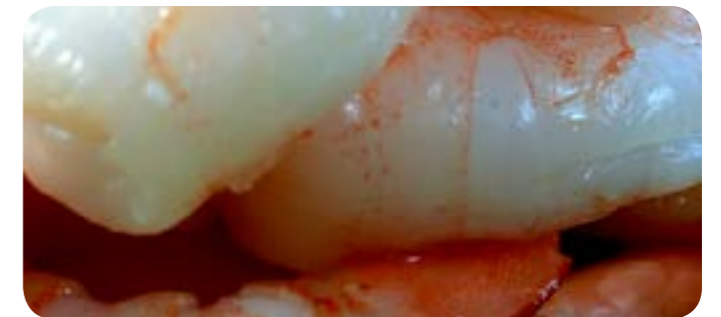
CÁC NHÂN TỐ RỦI RO (tiếp theo)

RỦI RO PHÁP LUẬT

Là pháp nhân chịu tác động của pháp luật Việt Nam, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung có cổ phiếu niêm yết ở Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SPD, chịu sự tác động bởi nhiều luật liên quan đến kinh doanh như Luật An toàn thực phẩm, Luật Kế toán, các Luật Thuế, Luật Doanh nghiệp 2020, Luật Chứng khoán 2019... Ngoài ra, Công ty còn chịu sự chi phối của các Thông tư, Nghị định và các văn bản liên quan đến hoạt động chế biến và xuất khẩu thủy sản. Các văn bản quy phạm pháp luật này thường xuyên điều chỉnh để phù hợp với quá trình hội nhập và phát triển của đất nước.

Bên cạnh đó, ngành thủy sản nước ta nói chung và Seadanang nói riêng phải đối mặt với yêu cầu của thị trường thủy sản thế giới về chất lượng và an toàn vệ sinh thực phẩm; bảo vệ môi trường; truy xuất nguồn gốc sản phẩm... Mặc dù, một số nước còn áp đặt rào cản thương mại quốc tế mang đến nhiều rủi ro cho hoạt động của Công ty nhưng Hiệp định EVFTA có hiệu lực từ ngày 01/08/2020 là cú hích rất lớn cho xuất khẩu thủy sản Việt Nam cũng như Seadanang những tháng cuối năm 2020. Tuy nhiên, do diễn biến phức tạp của đại dịch COVID-19 nên cả Việt Nam và EU sẽ không tránh khỏi một số khó khăn nhất định trong quá trình thực thi Hiệp định quan trọng này.

Để giảm thiểu những tác động từ những chính sách trên, Seadanang chủ động cập nhật liên tục để tuân thủ những quy định của pháp luật nhưng vẫn phải duy trì hoạt động hiệu quả; đồng thời, nghiên cứu và nắm vững yêu cầu của từng thị trường.



RỦI RO CẠNH TRANH

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc (FAO), thặng dư thương mại thủy sản toàn cầu là rất lớn. Các quốc gia như Ấn Độ, Ecuador, Banglades, Indonesia... đều hướng đến sản xuất và chế biến xuất khẩu thủy sản vào các thị trường lớn như Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, EU... Điều này sẽ xảy ra hiện tượng dư cung do nhu cầu tiêu thụ tại các thị trường này có giới hạn, dẫn đến tình trạng cạnh tranh gay gắt giữa các nước xuất khẩu thủy sản nhằm chiếm được “miếng bánh” thị phần nhiều hơn. Trong khi đó, nuôi trồng nhỏ lẻ, nguyên liệu được gom từ nhiều nguồn manh mún... nên chi phí cao dẫn đến giá bán thủy sản Việt Nam còn khá cao so với các nước. Sự cạnh tranh này đang khiến doanh nghiệp thủy sản Việt Nam nói chung và Seadanang nói riêng gặp khó khăn trong việc giữ vững và gia tăng thị phần tại các thị trường lớn.

Để nâng cao năng lực cạnh tranh trong thời gian tới, Công ty tập trung đẩy mạnh kiểm soát chất lượng nguyên vật liệu đầu vào nhằm đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm, tiến hành công tác xúc tiến thương mại, chiến lược marketing nhằm duy trì mối quan hệ với khách hàng cũ và tiếp cận các phân khúc khách hàng tiềm năng mới. Đồng thời, Công ty cũng tăng cường hợp tác với các doanh nghiệp tại nước phát triển, các tổ chức quốc tế nhằm nâng cao năng lực, đào tạo nhân lực và hỗ trợ kỹ thuật cho Công ty.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Trong năm qua, thời tiết thay đổi theo hướng cực đoan – nắng nóng, mưa bão, ngập mặn kéo dài và không theo quy luật. Nguồn nước có sự ô nhiễm cục bộ do tình trạng xả chất thải chưa qua xử lý ra môi trường vẫn còn tiếp diễn. Các thông số quan trắc chất lượng môi trường nước như nhiệt độ, độ mặn, độ pH tại một số thời điểm vượt ngưỡng cho phép tạo điều kiện cho dịch bệnh ở thủy sản phát triển nhanh chóng.

Trong thời gian tới, Công ty tiếp tục liên kết với các hộ nuôi trồng để quản lý chặt chẽ quy trình nuôi trồng thủy sản từ nguồn nước, con giống, thức ăn, lấy mẫu kiểm tra dư lượng kháng sinh trước khi thu hoạch...



RỦI RO BẤT KHẢ KHÁNG

Ngoài những rủi ro nêu trên thì Công ty cũng phải gánh chịu một số rủi ro bất khả kháng như là thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn... gây thiệt hại lớn về người và tài sản. Chính vì thế, Công ty cần có những biện pháp chủ động trong việc phòng ngừa các rủi ro này bằng các hợp đồng bảo hiểm về tài sản cũng như con người để hạn chế thấp nhất những tổn thất có thể xảy ra.

RỦI RO GIÁ NGUYÊN LIỆU

Sản phẩm chủ đạo của Công ty ngoài tôm thẻ chân trắng còn có các mặt hàng thủy sản giá trị gia tăng truyền thống khác như cá hổ, cá nhồng... Bên cạnh mặt tích cực là nguyên liệu dồi dào, tươi ngon thì vẫn còn tiềm ẩn nhiều rủi ro do các loại thủy sản phụ thuộc rất nhiều vào thời tiết, nguồn nước, thức ăn, chất lượng con giống, dịch bệnh...

Nguồn nguyên liệu cho chế biến thủy sản xuất khẩu có nguy cơ thiếu hụt do biến đổi khí hậu, cạnh tranh mua từ thương nhân Trung Quốc, hệ thống nuôi trồng còn nhỏ lẻ, thiếu quy hoạch.

Để nguồn nguyên liệu được đảm bảo chất lượng, Seadanang đã kiểm soát đầu vào, lên kế hoạch thu mua nguyên liệu phù hợp, nâng cao hệ thống bảo quản... Đồng thời, Công ty phối hợp với đơn vị nuôi trồng để có được dự trữ ổn định, tìm kiếm nguồn thu mua mới phù hợp với tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm.



2 | TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh	29
Tổ chức và nhân sự	35
Tình hình đầu tư, thực hiện dự án	49
Tình hình tài chính	51
Tình hình cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu	55
Trách nhiệm với môi trường và cộng đồng	57



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Năm 2020 là năm tăng trưởng kinh tế thấp nhất trong thập kỷ qua của Việt Nam với gần 70% doanh nghiệp dừng hoạt động, cũng đã khép lại một chu kỳ 05 năm phát triển, hội nhập của ngành thủy sản, có cả sự tái cấu trúc mạnh mẽ để thích nghi môi trường kinh doanh cạnh tranh và cũng có cả sự đào thải đến từ chủ quan, khách quan của Covid, của thiên tai và dịch bệnh.... Năm 2020 cũng là năm ngành thủy sản có sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu trong liên tiếp 3 năm qua, các vùng nuôi tôm vẫn chưa được quản lý có hệ thống và đồng bộ, và trong khi xu hướng hiện đại đang kiểm soát truy xuất theo chuỗi thì ở Việt Nam vẫn đang tập trung sản phẩm cuối cùng, nguồn nguyên liệu trong nước cạnh tranh khốc liệt.

Với Công ty, năm 2020 là một năm khó quên: Công ty vẫn hoạt động trong tình trạng dịch bệnh Covid bùng phát tại thành phố Đà Nẵng, Công ty có F1, F2,... nhưng không nghỉ hoạt sản xuất ngày nào, vẫn thực hiện được đầu tư nên kịp hỗ trợ cho sản xuất, phát triển được mặt hàng mới là tôm tẩm bột, hoạt động gia công cá đã trở thành hoạt động chính, 02 đợt bão xảy ra trong tháng 9, tháng 10 có ảnh hưởng đến sản xuất, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu của năm vẫn tăng lần lượt 18% và 9,4%, nhưng vẫn là một năm Công ty còn phải tiếp tục gánh vác chi phí tài chính cho lĩnh vực vật tư và lĩnh vực đầu tư, nên hiệu quả Công ty lỗ.

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/2019
1	Tổng doanh thu	723.984	709.010	97,93%
2	Doanh thu thuần	715.963	708.782	99,00%
3	Lợi nhuận từ HĐKD	562	(18.943)	-3.370,64%
4	Lợi nhuận khác	700	191	27,29%
5	Lợi nhuận trước thuế	1.262	(18.752)	-1.485,90%
6	Lợi nhuận sau thuế	1.225	(18.752)	-1.530,78%

VỀ DOANH THU

Cơ cấu doanh thu theo lĩnh vực kinh doanh

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Doanh thu chế biến – xuất khẩu thủy sản	612.464	678.340	110,76%	84,60%	95,67%
Doanh thu kinh doanh vật tư hàng hóa	76.808	-	-	10,61%	-
Doanh thu sản xuất thức ăn nuôi thủy sản	23.345	17.710	75,86%	3,22%	2,50%
Doanh thu kinh doanh dịch vụ kho vận	11.367	12.960	114,01%	1,57%	1,83%
Tổng cộng	723.984	709.010	97,93%	100,00%	100,00%

Hoạt động chế biến – xuất khẩu thủy sản

Tỷ trọng doanh thu thủy sản trong tổng doanh thu Công ty ngày càng có tỷ lệ cao (năm 2018 là 75%, năm 2019 là hơn 84%, năm 2020 là 95,67%), là minh chứng cho việc Công ty ngày càng tập trung cho hoạt động mũi nhọn chế biến thủy sản, đây cũng là lĩnh vực tập trung tài lực và nhân lực lớn nhất, thể hiện rõ định hướng của Công ty. Cả năm 2020, doanh thu mảng chế biến – xuất khẩu thủy sản đạt 678,34 tỷ đồng tương đương 110,72% so với cùng kỳ năm ngoái (612,46 tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh vật tư nhập khẩu

Kinh doanh vật tư năm 2020 đã không còn hoạt động cả ở Công ty và Chi nhánh Tp HCM, nhưng vẫn còn ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả Công ty: năm 2020 tiếp tục thực hiện **dự phòng 13.040.173.815 đồng** công nợ của CP Đ&PT Đức Quân (Công ty Đức Quân: 5.844.130.695 đồng), Công ty CP Đầu tư 3GR (Công ty 3GR: 7.196.043.120 đồng). Công ty còn phải gánh chịu lãi vay cho phần vốn bị chiếm dụng, cũng như việc quay vòng vốn trong điều kiện như vậy thật sự áp lực.

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất – kinh doanh thức ăn nuôi thủy sản

Các sản phẩm thức ăn thủy sản bao gồm thức ăn nuôi tôm với các thương hiệu như NANO, KP- 90, SUMO, Thai-One,... và các loại thức ăn nuôi cá như A-SEANEW, Sea-Pro-BS05, Sea-Pro-v05,... Hoạt động SX-KD thức ăn nuôi thủy sản có sự giảm sút trong năm 2020, chi phí vận chuyển thực sự khó khăn trong các đợt dịch Covid 19 bùng phát ở Việt Nam, doanh thu năm 2020 là 17,71 tỷ đồng tương đương 75,86% so với cùng kỳ năm trước (23,35 tỷ đồng).

Hoạt động kinh doanh dịch vụ kho vận

Hiện hoạt động này thực hiện tại văn phòng Công ty ở Đà Nẵng với các dịch vụ cấp đông và bảo quản lạnh các loại hàng hoá như thủy sản, súc sản, nông sản và nhiều loại thực phẩm khác. Năm 2020, đơn vị kinh doanh dịch vụ kho vận có doanh số đạt 12,96 tỷ đồng tương đương 114,01% so với cùng kỳ (11,37 tỷ đồng).



Cơ cấu doanh thu theo đơn vị kinh doanh

ĐVT: Tỷ đồng

Đơn vị kinh doanh	KH 2020	TH 2020	TH 2019	% TH/KH	% TH
				2020	2020/2019
Tại Công ty, trong đó:	751,30	695,05	620,16	92,51%	112,08%
Thủy sản	740,30	681,42	607,43	92,05%	112,18%
Kho vận	10,00	10,66	10,36	106,60%	102,90%
Khác	1,00	2,97	2,37	297,00%	125,32%
CN Công ty tại Tp HCM	17,20	1,74	77,38	10,12%	2,25%
CN- Công ty PTNL Thủy sản	25,00	17,48	23,08	69,92%	75,74%
Tổng cộng	793,50	714,27	720,62	90,02%	99,12%

Năm 2020, chỉ có doanh thu các chi nhánh vừa không đạt kế hoạch năm, vừa giảm hơn so với năm trước; trong khi đó, tại Công ty doanh thu đạt khá tốt so với kế hoạch (với việc xây dựng kế hoạch năm 2020 đã khá cao so với thực hiện năm trước và với tình hình khó khăn của năm thực hiện), và đều vượt hơn năm trước.

Tỷ trọng doanh thu thủy sản trong tổng doanh thu Công ty ngày càng có tỷ lệ cao (năm 2018 là 75%, năm 2019 là hơn 84%, năm 2020 là 95,67%), là minh chứng cho việc Công ty ngày càng tập trung cho hoạt động mũi nhọn chế biến thủy sản.

DOANH THU
709 tỷ đồng

GIÁ VỐN
649,5 tỷ đồng

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (tiếp theo)

VỀ CHI PHÍ

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/2019
1	Giá vốn hàng bán	653.278	649.532	99,43%
2	Chi phí tài chính	13.024	22.553	173,16%
3	Chi phí bán hàng	13.178	13.438	101,97%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	39.870	47.240	118,49%
5	Chi phí khác	31	59	190,32%
	Tổng cộng	719.381	732.822	101,87%

Năm 2020 có tổng chi phí tăng 1,87% chủ yếu do Công ty tích trữ nguyên liệu đầu vào. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán vẫn chiếm tỷ trọng cao với 91,61% trong tổng doanh thu, đây là thực trạng chung của các doanh nghiệp chế biến và xuất khẩu thủy sản không có vùng nuôi trồng. Chi phí tài chính tăng mạnh 73,16% do phát sinh khoản lỗ thanh lý các khoản đầu tư tài chính.

VỀ LỢI NHUẬN

Do việc ghi nhận lại tài sản không tiếp tục góp vốn khi Công ty giảm tỷ lệ đầu tư vào Công ty Cổ phần đầu tư New City Seadanang (10,68 tỷ đồng) và phải dự phòng công nợ quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi (13,04 tỷ đồng) nên lợi nhuận trước thuế ghi nhận lỗ 18,75 tỷ đồng. Lĩnh vực sản xuất xuất khẩu thủy sản của công ty vẫn hoạt động tốt và có hiệu quả.



DANH SÁCH BAN LÃNH ĐẠO

Thành viên	Chức vụ	Số lượng CP sở hữu (*)	Tỷ lệ sở hữu
Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	0	0
Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT	0	0
Lê Mạnh Thường	Thành viên HĐQT	0	0
Trần Như Thiên My	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	0	0
Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT	0	0
Trần Phước Thái	Trưởng Ban kiểm soát	0	0
Trần Hữu Hoàng	Thành viên Ban kiểm soát	0	0
Phan Minh Khuê	Thành viên Ban kiểm soát	0	0
Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	90	~0
Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng	0	0

(*) Tính tại thời điểm 31/12/2020

DANH SÁCH THAY ĐỔI THÀNH VIÊN HĐQT, BKS, BTGD TRONG NĂM 2020

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung trong năm có những thay đổi về Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

STT	Thành viên	Chức vụ	Ghi chú
1	Lê Mạnh Thường	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm từ ngày 10/02/2020
2	Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm từ ngày 10/02/2020
3	Vũ Đình Hưng	Thành viên BKS	Từ nhiệm ngày 21/02/2020
4	Trần Như Thiên My	Tổng giám đốc	Tái bổ nhiệm từ ngày 01/03/2020
5	Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng giám đốc	Chấm dứt HĐLĐ từ ngày 01/04/2020
6	Trần Hữu Hoàng	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 10/06/2020
7	Phan Minh Khuê	Thành viên BKS	Bổ nhiệm ngày 10/06/2020
8	Trần Phước Thái	Trưởng BKS	Bổ nhiệm từ ngày 15/06/2020

TỔ CHỨC NHÂN SỰ

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ÔNG LÊ VĨNH HÒA

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 12/11/1982
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : 344 Hoàng Diệu, Phường Bình Hiên, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
01/2007 - 09/2007	Nhân viên kinh doanh tại Công ty TNHH Minh Thông;
10/2007 - 02/2012	Chuyên viên Môi giới, Trưởng phòng Môi giới, Phó giám đốc Chi nhánh tại CTCP Chứng khoán Đà Nẵng – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh;
11/2012 - Nay	Chuyên viên Phòng Quản lý vốn, Phó trưởng Phòng Quản lý vốn, Phó trưởng Phòng Tài chính Kế toán, Trưởng Phòng Tài chính Kế toán, Người phụ trách quản trị Tổng công ty tại Tổng công ty Thủy sản Việt Nam, Phó Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
12/2018 - 02/2020	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
02/2020 - Nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung

ÔNG TRẦN MẠNH HỮU

Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 01/11/1978
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : Căn hộ 1207, Tòa nhà hỗn hợp số 06, Nguyễn Công Hoan, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2001 - 2004	Chuyên viên phòng TCKT, Phụ trách phòng TCKT (Xí nghiệp Sản xuất kinh doanh ống thép Machino) tại Tổng Công ty Máy và Phụ tùng;
2004 - 2008	Thanh tra viên tại Thanh tra Bộ - Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương);
2008 - 2012	Chuyên viên Ban Kiểm soát, Thành viên Ban Kiểm soát, Chuyên viên VPĐH, Phó Trưởng ban TCKT tại Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước;
2012 - 2014	Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc tại Công ty Cổ phần Xi măng Cẩm Phả;
2014 - 10/2018	Phó trưởng Ban QLRR, Phó Trưởng Ban Đầu tư 2; Phó trưởng Ban Đầu tư 5;
10/2018 - Nay	Phó Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT tại Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam – CTCP;
03/2020 - Nay	Trưởng Ban đầu tư 5 – Tổng công ty đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước.
12/2018 - Nay	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

ÔNG LÊ MẠNH THƯỜNG

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 09/01/1975
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : Phòng 1105-83B Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2006 - 2013	Chủ tịch HĐQT - Công ty Cổ phần Vinaland
2006 - 2016	Chủ tịch HĐQT - CTCP Đầu tư và Phát triển Phú Việt
2013 - nay	Chủ tịch HĐQT - CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân
2016 - 06/2020	Phó Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Chiếu sáng công cộng TP.HCM
2016 - nay	Chủ tịch Công ty Truman Holdings Việt Nam; Phó Chủ tịch HĐQT Công ty CP Long Hậu
09/2018 - 02/2020	Chủ tịch HĐQT CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
09/2017 - 09/2018 và 02/2020 - Nay	Thành viên HĐQT CTCP Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
2017 - Nay	Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Đầu tư New City Seadanang

BÀ TRẦN NHƯ THIÊN MỸ

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Ngày sinh : 11/06/1969
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : K31/11 Lê Hồng Phong, Phường Phước Ninh, Quận Hải Châu,
Thành phố Đà Nẵng
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
1991 - 11/1993	Kế toán - Seaprodex Nha Trang
12/1993 - 10/2003	Kế toán - Công ty XNK Thủy Sản Miền Trung (Seaprodex Danang)
11/2003 - 2006	Thư ký, trợ lý Giám đốc -Seaprodex Danang
01/2007 - 08/2007	Phó Ban Tài chính - Kế hoạch - Đầu tư (Seaprodex Danang)
09/2007 - 2009	Phó Giám đốc Công ty CB & XK Thủy Sản Thọ Quang (Seaprodex Danang)
01/2010 - 09/2012	Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
10/2012 - 03/2017	Phó Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung
03/2017 - Nay	Tổng Giám đốc Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung
05/2017 - Nay	Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung

TỔ CHỨC NHÂN SỰ (tiếp theo)

ÔNG ĐỖ VĂN SINH

Thành viên Hội đồng quản trị

Ngày sinh : 31/03/1980
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : Số nhà 03, Tổ 3, Phường Trần Lãm, Thành phố Thái Bình, Tỉnh Thái Bình
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2004 - 2012	Trưởng Phòng Kinh doanh CTCP Tập đoàn Đại Cường
2013 - 2016	Phó Giám đốc kinh doanh CTCP Đầu tư và Phát triển Đức Quân
09/2017 - 02/2018	Trợ lý Tổng Giám đốc, Phó Giám đốc Kinh doanh - Kho vận Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung
02/2018 - 04/2019	Phó Tổng Giám đốc CTCP XNK Thủy sản Miền Trung
02/2018 - Nay	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung
12/2018 - 04/2019	Giám đốc kinh doanh Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân
04/2019 - Nay	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân
10/2019 - Nay	Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần đầu tư và phát triển Đức Quân

BAN KIỂM SOÁT

ÔNG TRẦN PHƯỚC THÁI

Trưởng ban kiểm soát

Ngày sinh : 08/04/1963
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : 25 Hùng Vương, Phường Hải Châu 1, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
10/1986 - 11/2005	Công tác tại Công ty Thủy sản Khu vực II
12/2005 - Nay	Công tác tại Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
04/2011 - Nay	Phó Phòng Tài chính - Tổng hợp Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
03/2013 - 05/2017	Trưởng BKS Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
05/2017 - 06/2020	Thành viên BKS Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
06/2020 - Nay	Trưởng Ban kiểm soát Công ty CP XNK Thủy sản miền Trung

BÀ PHAN MINH KHUÊ

Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh : 25/04/1996
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : Đội 8, Thôn Sơn Tùng, Xã Quảng Vinh, Huyện Quảng Điền, Tỉnh Thừa Thiên Huế
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
07/2018 - Nay	Nhân viên Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
06/2020 - Nay	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung

TỔ CHỨC NHÂN SỰ (tiếp theo)

ÔNG TRẦN HỮU HOÀNG

Thành viên Ban kiểm soát

Ngày sinh : 15/06/1979
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : Căn hộ B5.03, Chung cư Thủ Thiêm Lô P, Phường Bình Trưng Đông, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
07/2003 - 02/2007	Nhân viên, Phó phòng Kế toán Công ty Seaprodex Sài Gòn – XN Kho V
02/2007 - 10/2008	Quyền Kế toán trưởng Công ty CP CK Quốc tế Việt Nam – Chi nhánh Tp. HCM
11/2008 - 11/2011	Phó phòng Kế toán Công ty Seaprodex Đà Nẵng – Chi nhánh Tp. HCM
05/2012 - 10/2016	Phó phòng Tài chính kế toán Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam
11/2016 - 09/2018	Kế toán trưởng Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khai thác Hải sản Biển Đông
12/2019 - Nay	Phó phòng Kế hoạch Tổng hợp tại Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP
04/2020 - Nay	Thành viên Ban kiểm soát Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP;
06/2020 – Nay	Thành viên Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung; Trưởng Ban Kiểm soát Công ty Cổ phần Cơ khí đóng tàu Thủy sản Việt Nam
03/2021 - Nay	Trưởng phòng quản lý Danh mục đầu tư Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - CTCP

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

BÀ TRẦN NHƯ THIÊN MỸ

Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc

Sơ yếu lý lịch xem tại lý lịch HĐQT

ÔNG NGUYỄN ANH TUẤN

Phó Tổng giám đốc

Ngày sinh : 31/12/1970
Số cổ phần nắm giữ : 90 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : Hoàng Đức Lương, An Hải Bắc, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
08/1994 - 04/1999	Chuyên viên Phòng Kế hoạch Xí nghiệp chế thủy sản 86
05/1999 - 09/2003	Phó Phòng Kế hoạch Xí nghiệp chế thủy sản 86
10/2003 - 12/2006	Trưởng Phòng Kế hoạch Xí nghiệp chế thủy sản 86
01/2007 - 09/2012	Phó Giám đốc Công ty CB & XK Thủy sản Thọ Quang
10/2012 - Nay	Phó Tổng Giám Đốc Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung
04/2020 – Nay	Giám đốc Chi nhánh – Công ty chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang

ÔNG LÊ THANH PHƯƠNG

Kế toán trưởng

Ngày sinh : 20/10/1977
Số cổ phần nắm giữ : 0 cổ phần - 0%
Địa chỉ thường trú : 11 Bình Hòa 7, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Tp. Đà Nẵng
Quá trình công tác :

Thời gian	Vị trí
2000-2001	Nhân viên kế toán - Công ty Bia Đà Nẵng
2002-2005	Phó Phòng kế toán, quyền kế toán trưởng Chi nhánh Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Cam Ranh thuộc Công ty XNK Thủy sản Miền Trung
2006-10/2012	Kế toán trưởng Chi nhánh Công ty chế biến và xuất khẩu thủy sản Thọ Quang thuộc Công ty CP XNK TS Miền Trung
10/2012 - Nay	Kế toán trưởng - CTCP XNK thủy sản Miền Trung

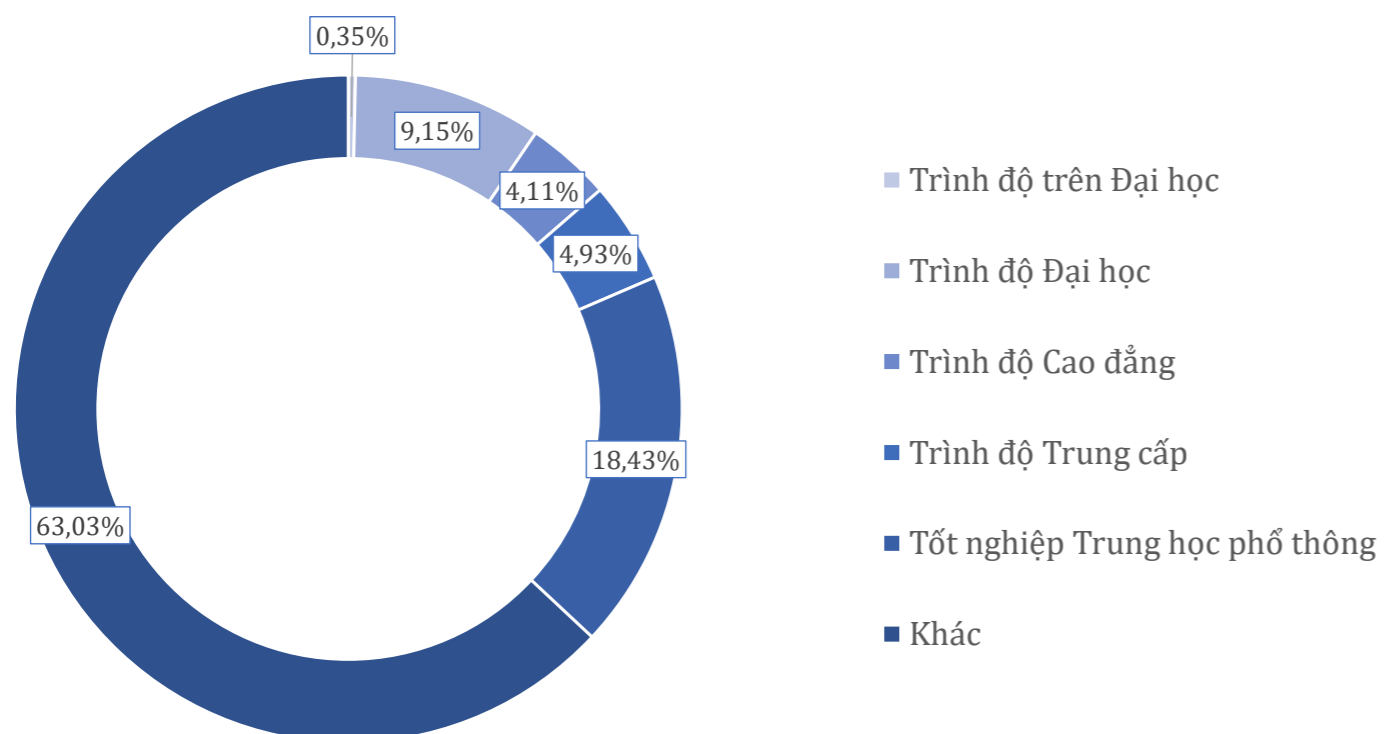
TỔ CHỨC NHÂN SỰ (tiếp theo)

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ CÔNG NHÂN VIÊN

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ (%)
1	Trình độ trên Đại học	03	0,35%
2	Trình độ Đại học	78	9,15%
3	Trình độ Cao đẳng	35	4,11%
4	Trình độ Trung cấp	42	4,93%
5	Tốt nghiệp Trung học phổ thông	157	18,43%
6	Khác	537	63,03%
Tổng cộng		852	100,00%

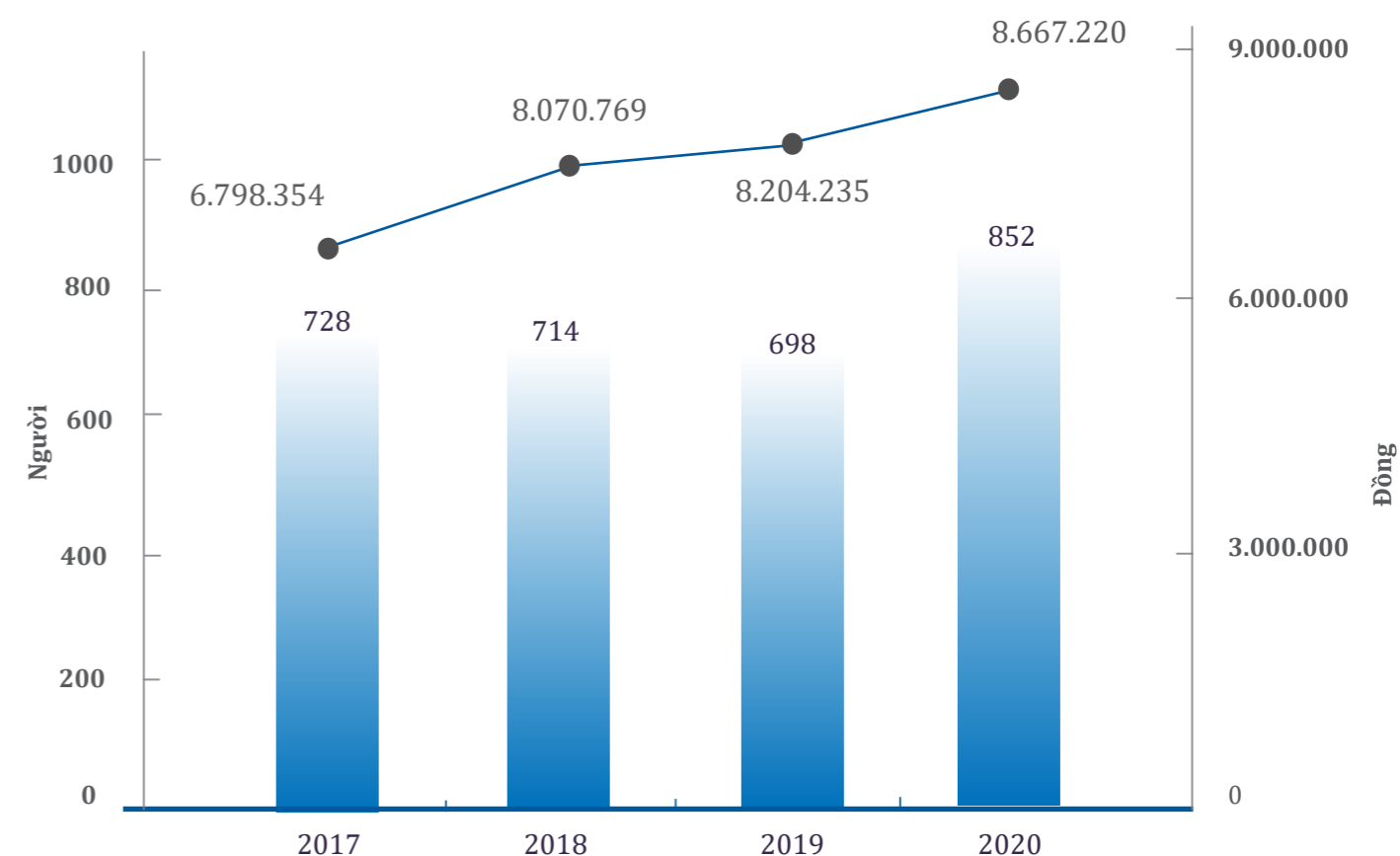
Trong năm 2020, số lao động trực tiếp tuyển dụng trong kỳ đến 719 lao động, nhưng nghỉ việc cũng đến 516 lao động, cho thấy sự dịch chuyển lao động của ngành nghề thủy sản rất lớn.

Tổng số lao động trực tiếp tại thời điểm cuối năm của Công ty tăng khá tốt, tăng 210 lao động trong năm 2020, khác với các năm trước đều có xu hướng giảm.



THU NHẬP BÌNH QUÂN

Chỉ tiêu	2017	2018	2019	2020
Tổng số lượng người lao động (người)	728	714	698	852
Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	6.798.354	8.070.769	8.204.235	8.667.220



Thu nhập bình quân của người lao động qua các năm

TỔ CHỨC NHÂN SỰ (tiếp theo)

CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Về đào tạo

Nhân sự là yếu tố cốt lõi quyết định sự phát triển và thành công của Công ty. Tại SPD, việc đào tạo nhân viên nhằm tối đa nguồn lực hiện có, giúp người lao động hiểu rõ hơn về công việc, nâng cao tay nghề, năng lực chuyên môn. Từ đó, năng suất lao động và hiệu quả sản xuất kinh doanh cho công ty được nâng cao.

Môi trường công việc

Đối với một doanh nghiệp có môi trường làm việc tốt sẽ tạo điều kiện thuận lợi thúc đẩy năng suất làm việc của nhân viên. Chính vì vậy, Công ty luôn phấn đấu tạo ra một môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, trang bị đầy đủ các phương tiện làm việc để đảm bảo an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp cho người lao động.

Bên cạnh việc đầu tư nâng cấp máy móc thiết bị, nhà xưởng, Công ty còn chú trọng công tác đào tạo để cập nhật và nâng cao trình độ quản lý, nhằm thích nghi tốt hơn với các yêu cầu ngày càng khắt khe, cũng như cập nhật bổ sung các quy định mới của nhà nước.



Về lương, thưởng

Chính sách lương thưởng là một trong những mối quan tâm hàng đầu của SPD. Công ty tuyệt đối tuân thủ theo đúng những quy định của pháp luật Lao động và các văn bản hiện hành. Đồng thời, người lao động được hưởng các chế độ thu nhập, tiền thưởng theo nguyên tắc minh bạch, công bằng. Thu nhập được trả căn cứ thị trường lao động, trình độ, năng lực, trách nhiệm, khối lượng công việc thực tế và kết quả công việc của cá nhân.

Về thăng tiến

Cơ hội thăng tiến nghề nghiệp công bằng cho mọi đối tượng được xác lập bằng kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực và lộ trình nghề nghiệp cụ thể cho từng vị trí chức danh với các tiêu chuẩn rõ ràng. Với lộ trình này, mỗi nhân viên đều biết mình đang ở nấc thang nào trong lộ trình nghề nghiệp và cần phải trang bị thêm những kiến thức và kỹ năng gì để phát triển chuyên môn, năng lực và để thăng tiến lên những vị trí cao hơn.

Về phúc lợi, đãi ngộ

Với quan điểm chính sách tốt là cơ sở để đánh giá sự lớn mạnh của doanh nghiệp, SPD luôn tạo điều kiện cho mọi thành viên trong Công ty được thụ hưởng chế độ làm việc tối ưu nhằm thúc đẩy nguồn nhân lực tự thân vận động theo chiều hướng tích cực, bao gồm:

- Đảm bảo 100% cán bộ công nhân viên của Công ty được ký kết Hợp đồng lao động và tham gia Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho cán bộ công nhân viên.
- Nâng lương, nâng bậc cho người lao động thực hiện đúng quy trình, quy định của pháp luật.
- Thực hiện đúng chế độ thai sản, nuôi con nhỏ, nghỉ việc riêng, nghỉ phép năm.
- Hỗ trợ 100% chi phí đào tạo, nâng cao tay nghề cho công nhân trực tiếp sản xuất.
- Trang bị bảo hộ lao động, các phương tiện bảo vệ cá nhân tại nơi làm việc theo yêu cầu ngành nghề, đảm bảo chất lượng, tuân thủ các quy định về An toàn, vệ sinh lao động.
- Chế độ khám sức khỏe định kỳ cho toàn thể cán bộ công nhân viên.

Năm 2020, Công ty áp dụng thêm một số chính sách dành cho lao động trực tiếp để tăng tính cạnh tranh trong thu hút lao động. Để hỗ trợ bảo vệ sức khỏe người lao động, Công ty cũng đã tăng chi phí trong các đợt dịch Covid 19 bùng phát.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tên	Giá gốc	Giá trị sổ sách (VNĐ)
Trái phiếu ICB (*)	500.000.000	500.000.000

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là 50 trái phiếu mệnh giá 10.000.000 đồng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn, kỳ hạn 10 năm, lãi suất bằng lãi suất tham chiếu +0,8%/năm, được chấp thuận mua vào ngày 21/06/2018.

Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Chỉ tiêu	SPD sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá vốn của SPD (VNĐ)
Công ty CP đầu tư New City Seadanang	1.836.557	23,44%	18.365.570.000

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chỉ tiêu	SPD sở hữu (cổ phần)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Giá vốn của SPD (VNĐ)
Công ty CP Long Hậu (LHG)	137.910	0,28%	2.121.607.440



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

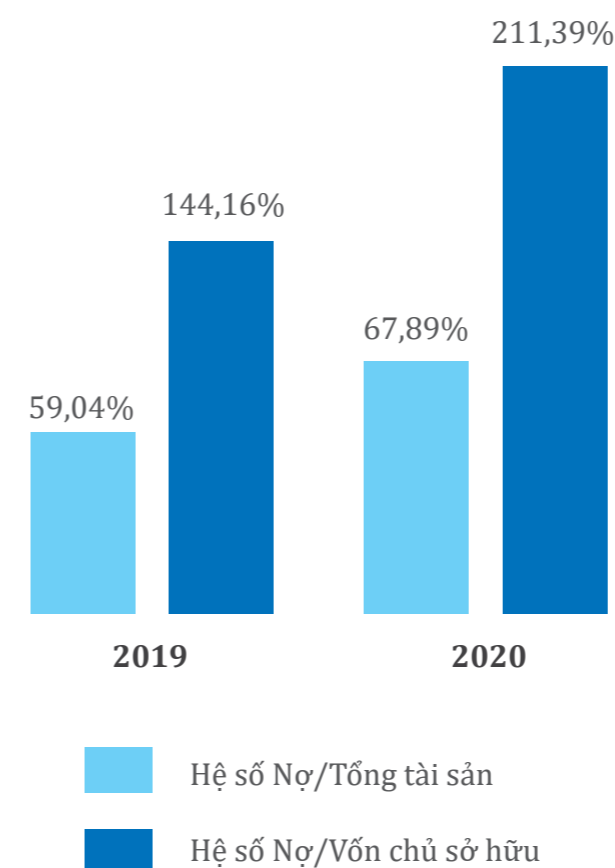
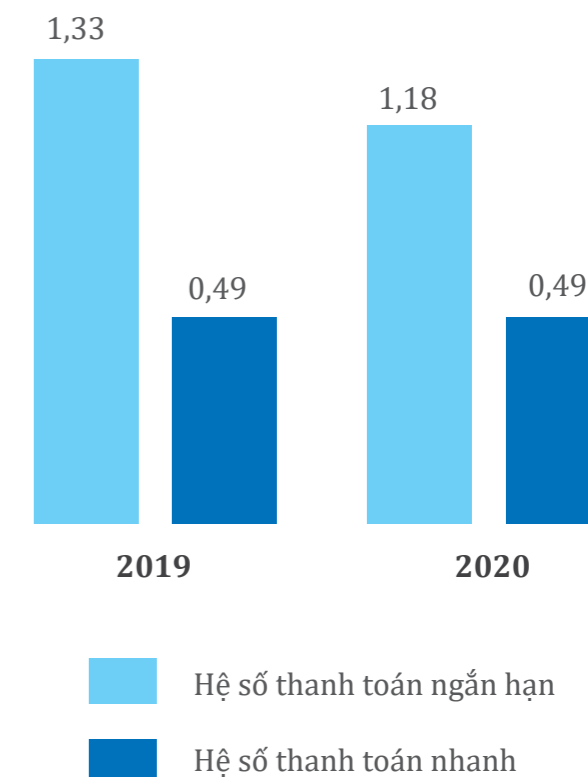
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2019	Năm 2020
Chỉ tiêu khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	1,33	1,18
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,49	0,49
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	59,04%	67,89%
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	144,16%	211,39%
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	4,31	4,12
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	1,88	2,08
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%	0,17%	-2,65%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	0,90%	-15,13%
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân	%	0,32%	-5,50%
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động SXKD/ Doanh thu thuần	%	0,08%	-2,67%

Chỉ tiêu khả năng thanh toán

Hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2020 là 1,18, mặc dù có thấp hơn năm 2019 là 1,33 do tỷ lệ tăng của tài sản ngắn hạn (năm 2020 so với năm 2019 là 11,75%) vẫn ít hơn tỷ lệ tăng của nợ ngắn hạn (năm 2020 so với năm 2019 là 26,07%), nhưng các hệ số đều >1, chứng tỏ khả năng thanh toán hiện thời của Công ty là tốt.

Hệ số thanh toán nhanh ở 2 năm 2020 và 2019 tương đương nhau và khá ổn. Trong năm 2020, hàng tồn kho có tăng nhẹ.



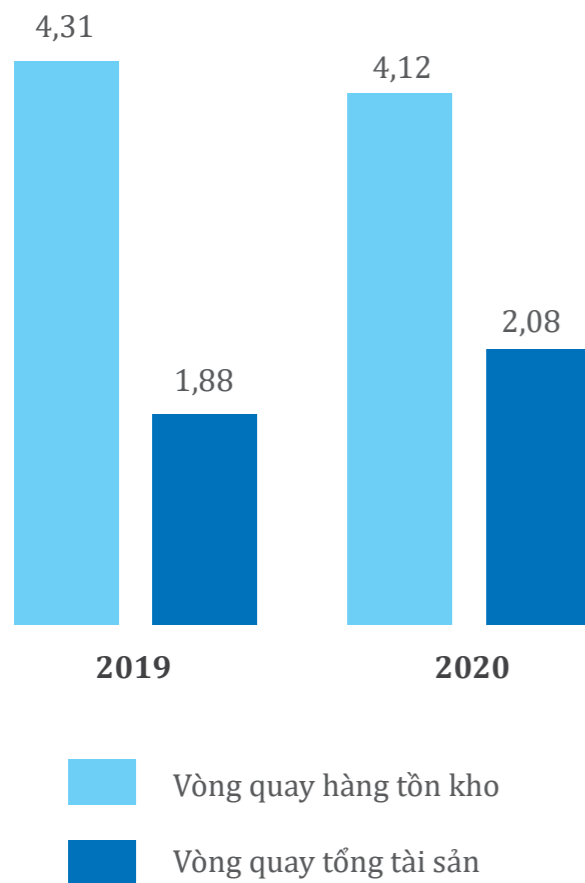
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

Trong năm, hệ số tổng nợ trên tổng tài sản tăng từ 59,04% năm 2019 lên 67,89%, hệ số tổng nợ trên vốn chủ sở hữu cũng tăng lên 211,39% từ 144,16%. Nguyên nhân của việc tăng này là do tổng nợ tăng nhiều hơn tổng tài sản vì các khoản chi phí nguyên vật liệu cho nhà cung cấp, tiền lương người lao động, chi phí lưu kho, chi phí tài chính... tăng dưới tác động của nhiều yếu tố khách quan và tồn đọng về tài chính.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

Để duy trì hoạt động kinh doanh, Công ty đã chủ động thực hiện dự trữ nguyên vật liệu và lượng hàng tồn kho của Công ty năm 2020 có tăng nhẹ so với năm 2019, vòng quay hàng tồn kho giảm về 4,12 từ mức 4,31 của năm trước.



Vòng quay tổng tài sản tăng từ 1,88 so với 2,08 của năm 2019 cho thấy tình hình quản lý tài sản trong doanh nghiệp vào các hoạt động sản xuất kinh doanh đã cải thiện.

Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời giảm sâu do lỗ từ việc thanh lý các khoản đầu tư tài chính và các khoản dự phòng phải thu khó đòi tăng cao. Đây là một điểm bất lợi cho SPD để duy trì lợi thế cạnh tranh và thu hút nhà đầu tư. Tuy nhiên, lĩnh vực mũi nhọn của Công ty là chế biến - xuất khẩu thủy sản vẫn có lãi, và việc giảm đầu tư góp vốn chỉ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty trong thời gian ngắn.



TÌNH HÌNH CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN CHỦ SỞ HỮU

THÔNG TIN CỔ PHIẾU

Tổng số cổ phiếu đã phát hành	:	12.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	:	12.000.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ	:	0 cổ phiếu
Loại cổ phần	:	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần	:	10.000 VNĐ



TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU:	:	Không thay đổi
GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ	:	Không có
CÁC CHỨNG KHOÁN KHÁC	:	Không có

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tính đến ngày 22/03/2021

STT	Loại cổ đông	Số lượng cổ đông	Số cổ phần	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông trong nước	230	11.996.800	119.968.000.000	99,97%
1	Cá nhân	223	4.962.273	49.622.730.000	41,35%
2	Tổ chức	7	7.034.527	70.345.270.000	58,62%
II	Cổ đông nước ngoài	2	3.200	32.000.000	0,03%
1	Cá nhân	2	3.200	32.000.000	0,03%
2	Tổ chức		0	0	0,00%
Tổng cộng		232	12.000.000	120.000.000.000	100,00%



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Trong bối cảnh toàn cầu hóa, nhận thức về môi trường ngày càng phát triển, các đối tác và người tiêu dùng bắt đầu quan tâm nhiều hơn tới các sản phẩm xanh, thân thiện với môi trường. Thấu hiểu được điều đó, SPD luôn tiên phong nguồn thủy sản sạch, đổi mới bao bì thân thiện môi trường, sử dụng công nghệ tiên tiến hạn chế khí thải, ưu tiên công nghệ xử lý nước thải...



TRÁCH NHIỆM VỀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Việc nâng cao chất lượng thực phẩm là một trong những điều kiện cần thiết để các doanh nghiệp ngành sản xuất, chế biến thực phẩm có thể cạnh tranh và phát triển bền vững. Điều đó được thể hiện qua rất nhiều khía cạnh như: chất lượng nguồn nguyên liệu, vệ sinh an toàn thực phẩm trong sản xuất... Đây là cả một chuỗi quá trình cho đến khi sản phẩm đến tay khách hàng, khi một trong những yếu tố này không đạt yêu cầu sẽ ảnh hưởng đến chất lượng chung của sản phẩm. Hiểu được điều đó, Công ty đã áp dụng các biện pháp kiểm soát, tiêu chuẩn và hệ thống quản lý nghiêm ngặt để đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm, truy xuất nguồn gốc.



TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Kết quả hoạt động năm 2020 cho thấy SPD đảm bảo được thu nhập và việc làm cho người lao động, các chính sách đối với đối tượng này được thực hiện đầy đủ và có sự cam kết dài lâu, tiếp tục duy trì được sự phát triển bền vững của Công ty nhưng cũng tuân thủ đúng các quy định đối với Nhà nước.



Bình quân thành phẩm/công lao động tăng 11,38% so với năm trước, chứng tỏ hiệu suất lao động đã tốt hơn, lương bình quân/công tăng 5% so với 2019, thu nhập bình quân/công tăng 3% so với năm trước, chứng tỏ chính sách lao động của Công ty khá tốt, luôn chú trọng áp dụng các giải pháp về việc làm và thu nhập, khuyến khích được lao động chuyên cần, tăng năng suất, tăng chi khen thưởng, phúc lợi cho các đợt thi đua lao động chuyên cần, tuyển dụng lao động,... làm cho người lao động phấn chấn hơn, chấp hành các yêu cầu thay đổi của Công ty.



TRÁCH NHIỆM VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ CỘNG ĐỒNG

TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG

Bên cạnh hoạt động kinh doanh hiệu quả, SPD luôn dành nguồn lực và sự ưu tiên cho các hoạt động cộng đồng. Công ty luôn tập trung đến các vấn đề mà xã hội thực sự cần và quan tâm như bảo vệ môi trường, biến đổi khí hậu, tham gia hỗ trợ cộng đồng trong các đợt thiên tai nặng nề... Seadanang tin rằng thực hiện trách nhiệm với xã hội sẽ mang đến thay đổi tích cực và lâu dài cho cộng đồng góp phần cho sự phát triển của đất nước. Từ đó, cả cộng đồng, trong đó có SPD sẽ cùng phát triển bền vững và vươn đến sự thịnh vượng.



CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH BỆNH COVID-19 TẠI NƠI LÀM VIỆC

Ngay từ thời điểm tình hình dịch bệnh Covid - 19 có những diễn biến khó lường, SPD đã chủ động thực hiện những hành động thiết thực như: tích cực tuyên truyền, phát động người lao động cài đặt, sử dụng các ứng dụng công nghệ thông tin trong phòng, chống dịch như Bluezone, Ncovi, vận động cán bộ công nhân viên thực hiện nghiêm túc các quy tắc khai báo y tế, bảo vệ sức khỏe tại nơi làm việc; Yêu cầu người lao động thực hiện tốt thông điệp 5K “khẩu trang - khử khuẩn - khoảng cách - không tập trung - khai báo y tế”. Tạm dừng các hoạt động, sự kiện tổ chức tập trung đông người không cần thiết; linh hoạt trong việc điều chỉnh hình thức làm việc để phù hợp với thực tế, thực hiện các biện pháp phòng dịch cần thiết như: đeo khẩu trang, trang bị nước rửa tay, đo thân nhiệt khi tới nơi làm việc... Công ty cũng đã chung tay cùng Đà Nẵng chống dịch khi đợt dịch bùng phát tại Đà Nẵng.



3 | BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	63
Tình hình tài chính	67
Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý	69
Kế hoạch phát triển trong tương lai	70
Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty	71

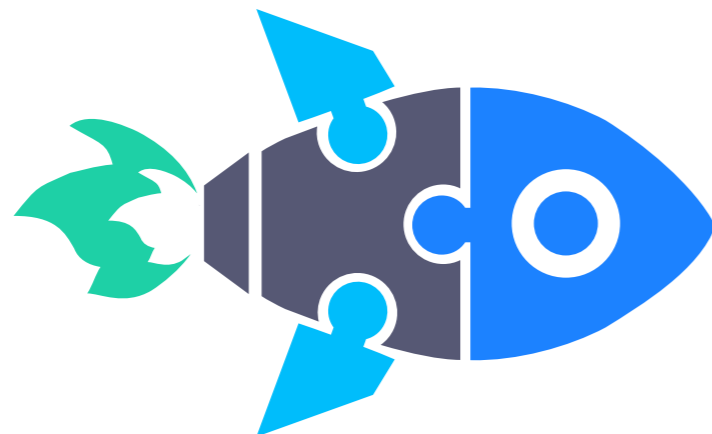


ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG VÀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	KH 2020	TH 2020	TH 2019	% TH/KH 2020	% TH 2020/2019
1- Tổng doanh thu	793,50	714,27	720,62	90,02%	99,12%
2- Kim ngạch XNK	31,52	28,78	26,58	91,31%	108,28%
Xuất khẩu	30,82	28,78	26,31	93,38%	109,39%
<i>SX-XK Công ty</i>	<i>30,82</i>	<i>28,78</i>	<i>26,31</i>	<i>93,38%</i>	<i>109,39%</i>
Kinh doanh vật tư					
<i>Kim ngạch NK vật tư -CN HCM</i>	<i>0,70</i>	<i>-</i>	<i>0,27</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Doanh số CNHCM</i>	<i>16,00</i>	<i>-</i>	<i>75,61</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
3- SXKD thức ăn nuôi thủy sản					
Doanh thu	25,00	17,48	23,08	69,92%	75,74%
Sản lượng	2.050,00	1.576,73	2.011,50	76,91%	78,39%
4- DT KD Kho vận, cho thuê nhà	12,20	15,37	14,50	125,98%	106,00 %
<i>Chi nhánh HCM</i>	<i>1,20</i>	<i>1,74</i>	<i>1,77</i>	<i>145,00%</i>	<i>98,31%</i>
<i>Ban DV Kho vận ĐN</i>	<i>10,00</i>	<i>10,66</i>	<i>10,36</i>	<i>106,60%</i>	<i>102,92%</i>
<i>Khác</i>	<i>1,00</i>	<i>2,97</i>	<i>2,37</i>	<i>297,00%</i>	<i>125,32%</i>



Xét về chỉ tiêu doanh thu, việc lập kế hoạch năm 2020 đã kỳ vọng cao, cộng với diễn biến thị trường năm 2020 xấu, khiến cho doanh thu Công ty không đạt kế hoạch năm. Tỷ trọng doanh thu thủy sản trong tổng doanh thu Công ty ngày càng có tỷ lệ cao (năm 2019 là hơn 84%, năm 2020 là 95,4%), là minh chứng cho việc Công ty ngày càng tập trung cho hoạt động mũi nhọn chế biến thủy sản.

Từ năm 2019, Công ty có chủ trương dừng việc kinh doanh vật tư. Năm 2020 không có doanh số, trong khi so với cùng kỳ năm 2019 doanh số đạt 75,61 tỷ đồng, đã làm ảnh hưởng đến việc giảm doanh thu toàn Công ty năm 2020 so với cùng kỳ.

Xét về chỉ tiêu lợi nhuận, hầu hết các hoạt động chính của Công ty đều xấp xỉ đạt và vượt kế hoạch 2020. Năm 2020 tiếp tục là một năm dự phòng công nợ khó đòi tăng cao do phải thực hiện dự phòng (đủ 100%) theo tuổi nợ.



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH (tiếp theo)

- Công ty có thị trường xuất khẩu tương đối đa dạng và ổn định qua các năm, có nhiều khách hàng truyền thống trong từng thị trường;
- Nguyên liệu của Công ty luôn được đáp ứng kịp thời, đa dạng và đặc biệt là giữ được chất lượng tốt nhất sau khi đánh bắt do nằm trong vùng duyên hải miền Trung nên có được một nguồn nguyên liệu hải sản dồi dào, tươi ngon;
- Các nhà máy chế biến được thiết kế chuyên nghiệp, có năng lực kho lạnh với tổng sức chứa 4.000 tấn, với nhiệt độ luôn đạt tiêu chuẩn -20 độ, đáp ứng tốt điều kiện bảo quản và truy xuất;
- Bên cạnh các chứng nhận quốc tế như BRC phiên bản 8, HACCP, ISO 9001-2015, ISO 22000-2018, ASC, Công ty đã được đánh giá Tiêu chuẩn BSCI (về trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp) và đạt hạng B;
- Hiệp định EVFTA có hiệu lực là cột mốc quan trọng thúc đẩy xuất nhập khẩu vực dậy sau khi nền kinh tế bị tàn phá do dịch bệnh.
- Công ty đã có nhiều chứng nhận chất lượng và an toàn thực phẩm của quốc tế. Ngoài ra, Công ty có trang bị phòng LAB có thể tự kiểm được các tiêu chuẩn vi sinh, kháng sinh để đảm bảo tính kiểm soát kịp thời chất lượng sản phẩm của Công ty;
- Nhà máy hiện đại, tự động hóa, vừa thân thiện môi trường vừa đạt chất lượng cao. Hệ thống băng chuyền cấp đông IQF tiên tiến nhất hiện nay;
- Khách hàng đánh giá tốt về việc cải tiến điều kiện sản xuất và quản lý của Công ty, mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới về chiều rộng và chiều sâu;
- Đội ngũ lãnh đạo tâm huyết, quản lý cấp phòng đa số đều có chuyên môn tốt, nhiệt tình, nhiều CBCNV làm việc lâu năm tại Công ty nên có vốn kinh nghiệm khá với ngành nghề, đã bổ sung đội ngũ trẻ tuổi để đào tạo tiếp nối, kế cận;
- Công ty đang triển khai thêm các phần quản lý;

THUẬN LỢI



- Nhà xưởng, máy móc thiết bị của SPD đã qua nhiều năm sử dụng, nên việc đầu tư trong 3 năm qua cũng chưa thể đồng bộ, còn nhiều hạng mục phải tiếp tục thay đổi;
- Công ty không có vùng nuôi nên thiếu tính chủ động trong việc xây dựng các giá trị của các chứng nhận như ASC, BAP. Trong khi đó, các chứng nhận luôn được nâng cấp yêu cầu qua từng năm;
- EVFTA đã ký kết, đã có hiệu lực, bên cạnh việc sẽ mang lại những lợi thế cạnh tranh cho thủy sản Việt Nam trong khoảng thời gian nhất định, thì rào cản phi thương mại cũng sẽ tăng cao, điển hình là EU đã tăng kiểm nhiều chất kháng sinh hơn đối với hàng hoá vào nhập khẩu;
- Vốn Công ty phần lớn là vốn vay, trong khi chính sách của các ngân hàng lại đang yêu cầu các doanh nghiệp tăng mức đảm bảo nợ vay bằng tài sản dẫn đến có khả năng khó đáp ứng;
- Lĩnh vực kinh doanh vật tư hạn chế dần, nhưng sự phát triển của thủy sản vẫn chưa đủ mạnh để bù đắp, khiến doanh số Công ty so với những năm trước đang theo chiều hướng giảm;

KHÓ KHĂN

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/ 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Tài sản ngắn hạn	245.370	274.204	111,76%	75,25%	77,00%
Tài sản dài hạn	80.703	81.910	101,50%	24,75%	23,00%
Tổng tài sản	326.074	356.115	109,21%	100,00%	100,00%

TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Năm 2020	% 2020/ 2019	Tỷ trọng năm 2019	Tỷ trọng năm 2020
Nợ ngắn hạn	184.973	233.198	126,07%	96,08%	96,46%
Nợ dài hạn	7.554	8.552	113,21%	3,92%	3,54%
Tổng nợ phải trả	192.527	241.750	125,57%	100,00%	100,00%

Tổng tài sản đến cuối năm 2020 của Công ty đạt 356 tỷ đồng, tăng 9,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn lần lượt đạt 274 tỷ và 82 tỷ, tương ứng đạt 111,76% và 101,50% so với năm 2019.

Nhìn chung, tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn tăng nhẹ trong năm 2020. SPD là doanh nghiệp tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh vì thế khoản mục hàng tồn kho luôn cao và chiếm 58,31% tỷ trọng tài sản lưu động. Trong năm hàng tồn kho tăng chủ yếu do Công ty tích trữ nguyên vật liệu đầu vào. Khoản mục tiền mặt tăng mạnh 126,28% do thu tiền từ việc giảm tỷ lệ đầu tư góp vốn vào các Công ty và vay nợ.

Về tài sản dài hạn, có sự chuyển dịch mạnh mẽ trong cơ cấu giữa khoản mục đầu tư tài chính và tài sản cố định. Vì Công ty giảm tỷ lệ góp vốn nên khoản mục đầu tư tài chính dài hạn giảm đáng kể. Đồng thời, Công ty nhận lại tài sản góp vốn gắn liền với khu đất 31 Ngũ Hành Sơn từ CTCP New City Seadanang làm nguyên giá tài sản cố định tăng lên.



Năm 2020 ghi nhận tổng nợ của Công ty là 241,75 tỷ đồng, tăng 25,57% so với năm 2019. Trong đó, nợ ngắn hạn và nợ dài hạn lần lượt tăng 26,07% và 13,21% so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, nguồn tài trợ của SPD chủ yếu đến từ nợ vay ngắn hạn. Trong năm, khoản nợ vay này tăng là do Công ty vay nợ để đầu tư vào các hoạt động kinh doanh. Ngoài ra, khoản phải trả người bán và người lao động tăng bởi vì ảnh hưởng của dịch bệnh, các nhà cung cấp có sự hỗ trợ thời gian thanh toán lẫn nhau, sản lượng sản xuất tăng cũng làm chi phí tiền lương tăng theo.

NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC, CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Trong năm 2020, công ty tiếp tục thực hiện những cải tiến cơ cấu tổ chức, bộ máy quản lý. Các phân xưởng, phòng ban quản lý được quyền ra quyết định trong phạm vi quyền hạn quy định. Mô hình này giúp Ban lãnh đạo quản lý tốt hơn về mặt nhân sự, tạo động lực cho cấp dưới và khuyến khích các cấp quản lý phát huy sáng tạo.

Chính sách người lao động tiếp tục là một trong những chính sách trọng tâm của Công ty. Người lao động có chuyên môn cao, được đánh giá tốt cả về kết quả công việc và phẩm chất sẽ được Công ty khuyến khích, tạo điều kiện để phát huy khả năng tại Công ty. Chính sách tài chính, chính sách bán hàng, chính sách nguồn cung ứng, chính sách thưởng/phạt v.v...được thay đổi để phù hợp với tình hình của từng giai đoạn.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Trong năm 2021, SPD không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, mở rộng thị trường để thích ứng và tăng giá trị xuất khẩu. Công ty định hướng hoạt động chính vẫn là xuất khẩu thủy sản, duy trì và tăng thêm tỷ trọng thị trường EU, mục tiêu xây dựng các sản phẩm tốt, sạch, giá cả hợp lý, vượt qua rào cản thương mại, tìm kiếm thị trường phù hợp và tự bảo vệ mình trước những rủi ro có thể xảy ra trong quá trình giao dịch.

Song song đó, Công ty tiếp tục chú trọng vào năng lực cốt lõi là sản xuất và chế biến tôm thẻ chân trắng, nâng cao uy tín hàng hóa và hệ thống quản lý chất lượng, đầu tư thêm thiết bị cấp đông cho xưởng cá, chủ động tìm kiếm nguồn nguyên liệu đảm bảo chất lượng và tối ưu hóa lợi nhuận của các phân khúc giá trị khác nhau. Đồng thời, Công ty nỗ lực tạo ra sản phẩm mới phù hợp với yêu cầu của khách hàng.

Về nhân sự, SPD xây dựng đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý giỏi về chuyên môn, với số lượng và chất lượng phù hợp với cơ cấu quản lý công ty trong từng thời kỳ.

Ngành thủy sản dần dần đã có sự sắp xếp lại, tạo cơ hội cho Seadanang có những cải tiến và chiến lược kinh doanh đúng đắn tiếp tục tồn tại và lớn mạnh. Công ty sẽ có những bước đi vững chắc trong việc mở rộng thị trường, ổn định doanh thu và lợi nhuận.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG

Ảnh hưởng của ngành chế biến thủy sản đến môi trường không chỉ phụ thuộc vào loại hình chế biến, mà còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố như quy mô sản xuất, sản phẩm, nguyên liệu đầu vào, mùa vụ, trình độ công nghệ sản xuất, trình độ tổ chức quản lý sản xuất...

Chính vì vậy, Công ty luôn ý thức được tầm quan trọng của môi trường đối với sự sống và tương lai của nhân loại. Các hoạt động của Công ty không chỉ đảm bảo chất lượng tốt mà còn đảm bảo vệ sinh môi trường. Hướng tới hình ảnh một công ty thân thiện với môi trường, SPD luôn thực hiện nghiêm ngặt quy trình sản xuất, kiểm soát chặt chẽ các nguồn thải và đảm bảo điều kiện tốt nhất cho công nhân làm việc tại Công ty. Trong năm 2020, Công ty đã hoàn thành các phê duyệt của cơ quan chức năng về PCCC, chứng nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường, Công ty đã đạt Tiêu chuẩn BSCI hạng B.



Không gian xanh

Đảm bảo diện tích cây xanh đạt tiêu chuẩn quy định để tạo sự thoáng mát, cải thiện điều kiện khí hậu, ngăn bụi phát tán và giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

Nước thải và rác thải

Công ty có hệ thống xử lý nước thải công suất 1.000 m³/ ngày đêm, chất lượng nước thải đạt tiêu chuẩn QCVN 11:2015/BTNMT. Ngoài ra, chất thải rắn và rác sinh hoạt được bố trí hợp lý, tránh phát sinh mùi ảnh hưởng đến mọi hoạt động trong Công ty và khu vực xung quanh, Công ty có hợp đồng với đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý đầy đủ nhất.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY (tiếp theo)



ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN VẤN ĐỀ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Với Seadanang, đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là sự đầu tư dài hạn, làm nền tảng cho các chiến lược phát triển lâu dài. Công ty luôn chú trọng đến việc đào tạo nội bộ một cách toàn diện. Ngoài ra, Công ty luôn hướng đến việc mở rộng cơ hội để nhân viên thể hiện, khẳng định bản thân để vươn tới những vị trí cao hơn trong lộ trình nghề nghiệp.

Công ty đã thực hiện đầy đủ, đảm bảo về phương tiện, công cụ cho người lao động, đảm bảo an toàn vệ sinh lao động. Bên cạnh đó, Công ty luôn chăm lo cuộc sống vật chất, tinh thần cho người lao động: hàng năm bố trí cho CBCNV có các đợt sinh hoạt tập thể, quan tâm và hỗ trợ thiết thực cho người có hoàn cảnh khó khăn, thực hiện trách nhiệm xã hội trong việc chăm lo đến gia đình chính sách, phụng dưỡng Mẹ Việt Nam Anh Hùng. SPD luôn đảm bảo thời gian làm việc cho nhân viên, chế độ nghỉ lễ, phép, chế độ nghỉ ốm, thai sản, BHYT, BHXH thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM CỦA DOANH NGHIỆP ĐỐI VỚI CỘNG ĐỒNG ĐỊA PHƯƠNG

Sự phát triển lâu dài của một doanh nghiệp dựa trên nền tảng của một cộng đồng bền vững, ổn định và thịnh vượng. Ban Lãnh đạo Công ty đã thực thi trách nhiệm xã hội một cách nghiêm túc trong suốt quá trình sản xuất kinh doanh. Seadanang cam kết tạo nên những giá trị cuộc sống trọn vẹn hơn thông qua các chương trình hỗ trợ và phát triển cộng đồng. Trong thời gian tới, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện nhiều hoạt động thiết thực, có ý nghĩa hơn nữa để đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng, xã hội.



4 | BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty 77

Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban TGD Công ty 81

Các kế hoạch, định hướng của HĐQT 82



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ TỪNG HOẠT ĐỘNG CHẾ BIẾN - XUẤT KHẨU THỦY SẢN

Nội dung	ĐVT	KH 2020	TH 2020	TH 2019	%TH/KH 2020	%TH/ 2019
Sản lượng XK	Tấn	3.900,00	3.918,95	3.311,51	100,49%	118,34%
KNXK	Triệu USD	30,82	28,78	26,31	93,38%	109,39%
Doanh thu	Tỷ đồng	740,30	681,42	607,43	92,05%	112,18%
LNTT	Tỷ đồng	4,30	5,43	7,88	126,28%	68,915%

Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 28,78 triệu USD, sản lượng xuất khẩu 3.918,95 tấn, bình quân 326 tấn/tháng (năm 2019 là 278 tấn/tháng), với tôm chiếm tỷ trọng 75% (năm 2019 chiếm 92,5%).

Như vậy có thể thấy, mặc dù sản lượng xuất khẩu đạt kế hoạch, nhưng kim ngạch xuất khẩu, doanh thu đều chưa đạt kế hoạch (nhưng đều ở mức trên 92%), khó khăn rất nhiều nhưng lợi nhuận vẫn có nhưng không bằng năm 2019, dù sản lượng vượt 18%, doanh thu vượt 12%, giá xuất khẩu thực sự có ảnh hưởng lớn bởi Covid 19 khi kênh tiêu thụ nhà hàng giảm đi rõ rệt.

Thủy sản vẫn là một năm thể hiện vai trò “chủ đạo” trong hoạt động của Seadanang, tỷ trọng đóng góp vào doanh số, lợi nhuận chung của Công ty là lớn nhất, đây cũng là lĩnh vực tập trung tài lực và nhân lực lớn nhất của Công ty, thể hiện rõ định hướng của Công ty.

Nếu năm 2019 đã tập trung cho việc cải tạo, nâng cấp hệ thống các kho lạnh tại Công ty (kho 800 tấn và kho 1500 tấn) và hệ thống hấp luộc, thì năm 2020 Công ty đầu tư cho Xưởng Cá, cho thấy việc đầu tư/ tái đầu tư và theo kịp xu hướng nhu cầu của khách hàng, tăng năng lực cạnh tranh của Công ty, đồng bộ hoá để nâng cấp hoàn thiện các line sản xuất, đáp ứng được yêu cầu an toàn thực phẩm... Việc triển khai các dự án trong năm 2020 đã hạn chế tối đa được sự ảnh hưởng đến sản xuất, không có bất cứ sự cố nào xảy ra, tiến độ được đảm bảo.



+ **Vùng nuôi:** Khi ngành thủy sản đã hội nhập sâu, rộng, sự cạnh tranh và đào thải không dừng ở quy mô quốc gia nữa mà đã được so sánh với thế giới, thước đo sự phát triển không chỉ là con số xuất khẩu tăng giảm mà còn được đánh giá dựa trên sự hoàn thiện chuỗi giá trị xuất khẩu... Chính vì vậy, vùng nuôi trở thành một điều kiện cần để phát triển bền vững, để nâng sức cạnh tranh và có được các chứng nhận chuẩn quốc tế cần thiết để đưa hàng hoá vào các thị trường, nhưng đây lại là hạn chế lớn của Công ty.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

KINH DOANH VẬT TƯ

Kinh doanh vật tư năm 2020 đã không còn hoạt động cả ở Công ty và Chi nhánh Tp HCM, nhưng ảnh hưởng rất lớn đến hiệu quả Công ty: năm 2020 tiếp tục thực hiện **dự phòng 13.080.173.815 đồng** công nợ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Quân (5.844.130.695 đ), Công ty CP Đầu tư 3GR (7.236.043.120 đ). Công ty còn phải gánh chịu lãi vay cho phần vốn bị chiếm dụng, cũng như việc quay vòng vốn trong điều kiện như vậy thật sự áp lực.

KINH DOANH DỊCH VỤ KHO VẬN

Năm 2020, đơn vị kinh doanh dịch vụ Kho vận có doanh số 10,66 tỷ đồng, vượt 6,6% so với kế hoạch năm, vượt gần 3% so với cùng kỳ năm trước. Theo đó, lợi nhuận đạt 2,19 tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh Kho vận vẫn duy trì tốt, thực hiện chứa hàng dự trữ của Công ty khá nhiều nhưng vẫn đạt doanh thu, lợi nhuận do trong năm có tăng giá dịch vụ, chi phí điện năng giảm sau đầu tư chuyển đổi hệ thống môi chất lạnh R22 sang NH3 và nâng cấp hệ thống kho đã phát huy tốt hiệu quả.

HOẠT ĐỘNG SX-KD THỨC ĂN NUÔI THỦY SẢN

Hoạt động SX-KD thức ăn nuôi thủy sản có sự giảm sút trong năm 2020, chi phí vận chuyển thực sự khó khăn trong các đợt dịch Covid 19 bùng phát ở Việt Nam. Điều kiện máy móc thiết bị hiện nay đã cũ, lạc hậu nhưng đơn vị vẫn cố gắng khai thác; tình hình kinh doanh không có nợ xấu phát sinh.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Đầu năm 2020, Ban Tổng Giám đốc Công ty có 03 thành viên (01 Tổng Giám đốc và 02 Phó Tổng Giám đốc). Đến tháng 4 năm 2020, ông Nguyễn Minh Chánh - Phó Tổng Giám đốc nghỉ hưu, Ban Tổng Giám đốc còn 2 thành viên. Các thành viên Ban Tổng Giám đốc là những người được đào tạo, có trình độ học vấn từ bậc đại học trở lên, có đạo đức tốt, gắn bó với Công ty nhiều năm, trải qua nhiều vị trí quản lý trong Công ty, nên có kinh nghiệm về ngành nghề.

Năm 2020 là năm hết sức khó khăn nhưng Ban điều hành đã nỗ lực, đoàn kết, thực hiện song song việc sản xuất và phòng chống dịch bệnh, thiên tai, tuân thủ nghiêm túc chủ trương của Hội đồng quản trị, mặc dù kết quả cuối cùng chưa thể hiện được như mong đợi. Hội đồng quản trị ghi nhận nỗ lực của Tổng Giám đốc và Ban điều hành Công ty.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ MÔI TRƯỜNG KINH DOANH THỦY SẢN 2021

CƠ HỘI



Cuộc chiến tranh thương mại Mỹ - Trung bắt đầu từ năm 2018 đã tạo cơ hội cho các dòng đầu tư dịch chuyển từ Trung Quốc sang các nước Đông Nam Á - trong đó có Việt Nam.



Đại dịch COVID-19 có khả năng đóng vai trò là chất xúc tác cho một số thay đổi quan trọng trong ngành thủy sản toàn cầu, trong đó, mặc dù kênh tiêu thụ dịch vụ (nhà hàng) giảm sút lớn, nhưng kênh tiêu thụ qua các siêu thị vẫn được và có tăng trưởng, giúp cho thủy sản - mặt hàng đang có xu hướng tiêu dùng tăng lên hơn các sản phẩm thịt gia súc, gia cầm - cũng có cơ hội tốt hơn, thủy sản chế biến có thể xem là mặt hàng phù hợp. Tác động từ COVID-19 được dự báo có ảnh hưởng đến ngành tiêu thụ online trong 10 năm tới, nên thủy sản chế biến sẵn sàng có cơ hội phát triển.



EVFTA đã có hiệu lực từ tháng 01/08/2020, sẽ là cơ hội cho Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang châu Âu; bên cạnh đó, ngày 15/11/2020, đại diện 10 nước ASEAN và 5 nước đối tác (Australia, Trung Quốc, Nhật Bản, New Zealand, Hàn Quốc) chính thức đặt bút ký Hiệp định Đối tác Kinh tế toàn diện khu vực (RCEP), mở ra cơ hội mới cho hợp tác thương mại đa phương, được xem là FTA quan trọng nhất, trở thành động lực thúc đẩy tăng trưởng và phục hồi kinh tế thế giới vốn đang chịu ảnh hưởng nặng nề bởi dịch COVID-19.



Mỹ - Trung Quốc - Nhật - EU lần lượt là các thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất của Việt Nam, trong đó thị trường Nhật được xem là thị trường tương đối ổn định nhất, mặc dù thị trường này không ràng buộc các doanh nghiệp bằng các chứng nhận về chất lượng cho nuôi trồng, nhưng với sự quan tâm cao về An toàn thực phẩm, nên thị trường Nhật đang có xu hướng ngày càng đặt ra nhiều chỉ tiêu kiểm soát chất lượng với mức dư lượng cho phép thấp nhất trong các thị trường xuất khẩu thủy sản còn lại.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(tiếp theo)

THÁCH THỨC

- Thực hiện EVFTA buộc chúng ta phải tuân theo những tiêu chuẩn, quy chuẩn đã cam kết.
- Mặc dù đem lại nhiều cơ hội hơn cho Thủy sản Việt Nam khi Mỹ áp mức thuế cao cho sản phẩm thủy sản từ Trung Quốc, vẫn có nhiều khi Việt Nam gián tiếp trở thành đơn vị “trung chuyển” cho thủy sản Trung Quốc vào thị trường Mỹ.
- Với sự bùng phát dịch bệnh COVID-19 bắt đầu từ Trung Quốc trong những tháng đầu năm 2020, sau đó lan rộng sang các quốc gia khác như: Châu Âu, Hàn Quốc, Nhật Bản và Mỹ... đây cũng là những thị trường tiêu thụ chính của thủy sản Việt Nam, vì vậy việc các quốc gia phải giãn cách xã hội, hạn chế đi lại và phong tỏa đã ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình xuất khẩu thủy sản Việt Nam. Mặc dù hiện nay dịch bệnh có thể được kiểm soát ở nhiều quốc gia nhưng khả năng tái bùng phát vẫn tiếp tục và sẽ còn ảnh hưởng đến tình hình xuất khẩu thủy sản của Việt Nam.
- Mặc dù Việt Nam là nhà cung cấp tôm đứng thứ 3 trên thế giới nhưng luôn gặp phải sự cạnh tranh khốc liệt từ các nước có nguồn cung cấp tôm lớn như Ấn Độ, Indonesia, Thái Lan. Hiện nay công nghệ nuôi trồng thủy sản của các nước phát triển khá tốt, các nước Thái Lan, Ấn Độ, Ecuador đã kiểm soát được tình hình dịch bệnh trong nuôi tôm. Với nguồn cung tương đối phong phú nên người tiêu dùng sẽ có nhiều lựa chọn.
- Thị trường Mỹ là thị trường xuất khẩu Tôm lớn nhất của Việt Nam, chi phối kim ngạch xuất khẩu toàn ngành thủy sản Việt Nam, nhưng đang có rào cản kỹ thuật lớn như chương trình giám sát hải sản nhập khẩu của Mỹ (SIMP) cho sản phẩm tôm.
- Việc EU nghi ngờ tôm Việt Nam gian lận thương mại bằng cách thay đổi xuất xứ của tôm nguyên liệu từ Ấn Độ sang Việt Nam để hưởng thuế xuất ưu đãi, mặc dù kết quả 2 đợt thanh tra của EU cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam không có dấu hiệu gian lận, nhưng vẫn ảnh hưởng đến hình ảnh tôm Việt Nam tại thị trường EU.



- Thẻ vàng IUU đã và còn ảnh hưởng đến tình hình tiêu thụ tại thị trường EU – Thị trường chính của xuất khẩu hải sản. Bên cạnh đó, ngày 04/12/2020, Quốc hội Nhật Bản đã thông qua đạo luật cấm nhập khẩu hải sản đánh bắt bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định. Đạo luật mới này yêu cầu thu thập các hồ sơ về đánh bắt và vận chuyển để nộp lên cơ quan Chính phủ nhằm truy xuất nguồn gốc các sản phẩm thủy sản, đối với hải sản nhập khẩu, phải có giấy chứng nhận khai thác hợp pháp từ Chính phủ của nước ngoài, sẽ có hiệu lực sau khi thực hiện các bước lấy ý kiến góp ý bổ sung của các lãnh đạo.
- Chi phí điện, xăng dầu tăng, lương tối thiểu vùng tăng hàng năm và các chi phí đầu vào khác cũng tăng liên tục đã trở thành gánh nặng cho doanh nghiệp, ảnh hưởng đến giá thành và sức cạnh tranh của mặt hàng thủy sản Việt Nam với các nước xuất khẩu Thủy sản khác.

Bức tranh ngành thủy sản đang cho thấy thách thức nhiều hơn cơ hội trong giai đoạn tới, sau bài học “đóng mở vì COVID-19” của các quốc gia đang và sẽ còn thực hiện chiến lược thận trọng trong quá trình mở cửa kinh tế, trong đó có các thị trường xuất khẩu lớn của Việt Nam, sẽ ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động kinh doanh chính của các doanh nghiệp thủy sản, nhất là các doanh nghiệp có dòng tiền yếu, vay nợ cao.

CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

ĐIỂM MẠNH

- 🎯 Vị trí địa lý tại Miền Trung tạo cho SPD những đặc điểm riêng có đối với nguyên liệu tôm đang là thị hiếu của khách hàng Nhật;
- 🎯 Có sự tập trung đầu tư cho sản xuất trong 4 năm qua, hệ thống lạnh được nâng cấp, cải thiện dần các điều kiện mang tính cơ bản;
- 🎯 Máy móc thiết bị được bổ sung theo hướng giảm bớt sự lệ thuộc vào sức người và ý thức người lao động, tăng năng lực chế biến, năng lực cấp đông;
- 🎯 Kiểm soát kháng sinh tốt;
- 🎯 Môi trường nhà máy khang trang hơn;
- 🎯 Khách hàng đánh giá tốt về việc cải tiến điều kiện sản xuất và quản lý của Công ty, mở ra nhiều cơ hội hợp tác mới;
- 🎯 Đội ngũ lãnh đạo tâm huyết, quản lý cấp phòng đa số đều có chuyên môn tốt, nhiệt tình, nhiều CBCNV làm việc lâu năm tại Công ty nên có vốn kinh nghiệm khá với ngành nghề, đã bổ sung đội ngũ trẻ tuổi để đào tạo tiếp nối, kế cận, bộ máy khá ổn định;
- 🎯 Chính sách Công ty với người lao động khá tốt, phong phú nên được xem như là có điều kiện giữ chân được người lao động, hỗ trợ tuyển dụng lao động;
- 🎯 Công ty đã đạt được Tiêu chuẩn BSCI - hạng B.

ĐIỂM YẾU

- 🌸 Nhà xưởng, máy móc thiết bị của SPD có tuổi sử dụng đều đã cao, nên việc đầu tư trong các năm qua cũng chưa thể đồng bộ, còn nhiều hạng mục phải tiếp tục thay đổi;
- 🌸 Công ty không có vùng nuôi nên không thể chủ động trong việc phát huy các giá trị của các chứng nhận như ASC, Global GAP, BAP. Trong khi đó, các chứng nhận luôn được nâng cấp yêu cầu qua từng năm và là điều kiện cần của hàng GTGT vào EU...;
- 🌸 Các mặt hàng của SPD đang chuyển hướng GTGT;
- 🌸 Xu hướng các chi phí đều tăng, nhất là chi phí lao động;
- 🌸 Vốn Công ty chủ yếu là vốn vay;
- 🌸 Lĩnh vực kinh doanh vật tư hạn chế dần, nhưng sự phát triển của thủy sản vẫn chưa đủ mạnh để bù đắp, khiến doanh số Công ty giảm...



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

CÁC GIẢI PHÁP CƠ BẢN THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 2021

Kế hoạch năm 2021 thực sự cao, áp lực hoàn thành lớn, nhưng được xây dựng trên sự đánh giá thận trọng và quyết tâm của Công ty, sẽ tập trung và các giải pháp sau:

- Đảm bảo hợp đồng đầu ra cho sản xuất liên tục;
- Đảm bảo nguồn lực lao động;
- Tăng thêm tỷ trọng thị trường EU;
- Đầu tư hoàn chỉnh line chế biến tôm tẩm bột và nâng cấp hệ thống lạnh;
- Hoàn chỉnh phần mở rộng Xưởng 2 (chế biến Cá);
- Linh hoạt trong khai thác các nguồn thu mua nguyên liệu để đáp ứng các đơn hàng và nhu cầu dự trữ;



- Mục tiêu lớn là sản phẩm phù hợp với yêu cầu của khách hàng;
- Cải tiến liên tục trong sản xuất, giảm chi phí sản xuất;
- Giảm lỗi/khiếu nại so với năm 2020;
- Tiếp tục sử dụng giá linh hoạt và phát huy sự quan tâm chăm sóc khách hàng tốt trong hoạt động dịch vụ cho thuê kho lạnh;
- Quay nhanh vòng vốn, thu hồi công nợ.

5 | BÁO CÁO QUẢN TRỊ CÔNG TY

Hội đồng quản trị	91
Ban kiểm soát	97
Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban TGD và BKS	98



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm 2020, Hội đồng quản trị đã tổ chức 16 cuộc họp (05 cuộc họp trực tiếp, trong đó 4 cuộc họp thành công, 1 cuộc họp không thành công do thiếu thành viên dự họp và 11 cuộc họp bằng hình thức lấy ý kiến bằng văn bản), ban hành 42 Nghị quyết và 06 Quyết định thông qua nhiều nội dung quan trọng liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

CÁC CUỘC HỌP HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số buổi họp	
			HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT	16	100,00%
2	Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT	16	100,00%
3	Lê Mạnh Thường	Thành viên HĐQT	10	62,50%
4	Trần Như Thiên My	Thành viên HĐQT/Tổng giám đốc	16	100,00%
5	Đỗ Văn Sinh	Thành viên HĐQT	13	81,25%

Các nghị quyết và quyết định của Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 đã được triển khai thực hiện và hoàn thành đúng nội dung, tiến độ đề ra.

Nghị quyết các phiên họp như sau:

Số nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung nghị quyết
01/2020/NQ-HĐQT	15/01/2020	01: Gia hạn uỷ quyền thực hiện nghị quyết 16B/2018/NQ-HĐQT ngày 15/11/2018 của Hội đồng quản trị CTCP XNK Thủy Sản Miền Trung

Số nghị quyết

Ngày ban hành

Nội dung nghị quyết

02A: Vay vốn để thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020 - 2021 của Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Ngũ Hành Sơn

02B: Thanh lý HĐ thế chấp tài sản của các cá nhân đảm bảo khoản dư nợ của Công ty Cổ phần Thép Vạn Thành với Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Miền Trung

02C: Điều chỉnh khấu hao và giảm 5% đơn giá lương sản phẩm năm 2019 của Công ty Cổ phần XNK Thủy sản Miền Trung

02D: Chỉ đạo của HĐQT liên quan 31 NHS và Kho Q8-HCM và Hồ sơ liên quan

02E: Thay đổi chức năng, nhiệm vụ và tên của Phòng Kinh doanh và Phòng KH-TK-XNK

02F: Mua và thế chấp xe ô tô

02G: Phê duyệt Báo cáo đầu tư xây dựng nhà nghỉ ca cho công nhân tại Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung

02.../2020/NQ-HĐQT

10/02/2020

02H: Phê duyệt đơn giá lương năm 2020

02I: Chỉ đạo điều hành

- Thông qua Báo cáo tổng kết tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019.

- Thông qua Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 của Công ty - trình Đại hội đồng cổ đông.

- Thông qua báo cáo Kế hoạch đầu tư giai đoạn 2020 – 2021:

+ Đối với các dự án từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống:

Tổng Giám đốc quyết định, và được thế chấp để vay ngân hàng thực hiện;

+ Đối với các dự án thuộc thẩm quyền quyết định của HĐQT: Tổng Giám đốc lập dự án cụ thể để được xem xét, phê duyệt từng dự án.

- Thông qua báo cáo dự án đầu tư hoàn thành (Mua sắm mới thiết bị hấp luộc, công suất 750kg/h cho nhà máy code DL 190 tại Công ty CP XNK Thủy Sản Miền Trung)



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Số nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung nghị quyết
03/2020/NQ-HĐQT	10/02/2020	03: Miễn nhiệm chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị của ông Lê Mạnh Thường
04/2020/NQ-HĐQT	10/02/2020	04: Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy Sản Miền Trung trong nhiệm kỳ 2017 - 2022
04A/2020/NQ-HĐQT	24/02/2020	04A: Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
05/2020/NQ-HĐQT	30/03/2020	05: Hoãn việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông
05.../2020/NQ-HĐQT	09/04/2020	05A: Vay vốn để thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020-2021 của CTCP XNK Thủy Sản Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng 05B: Chấm dứt HĐLĐ với Ông Nguyễn Minh Chánh – Phó TGĐ 05C: Thông qua tài liệu và công tác tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2020
06.../2020/NQ-HĐQT	28/04/2020	06A: Bổ nhiệm vị trí Giám đốc Chi nhánh – Công ty Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang (DL190), Nhà máy Chế biến Thực phẩm Sơn Trà (DL506), Nhà máy Chế biến Thủy Đặc sản (DL10) - thuộc Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung. 06B: Phê duyệt dự án đầu tư hạng mục mua sắm thiết bị cấp đông IQF belt tẩm inox phẳng cho mặt hàng Cá tại Nhà máy Chế biến Thủy Đặc sản (Xưởng 2 – code DL 10) 06C: Phê duyệt Quy chế dân chủ cơ sở tại nơi làm việc
07/2020/NQ-HĐQT	04/05/2020	07: Thông qua kế hoạch tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020
08.../2020/NQ-HĐQT	20/05/2020	08A: Vay vốn để thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020-2021 của CTCP XNK Thủy Sản Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Đà Nẵng 08B: Vay vốn để thực hiện việc đầu tư bổ sung TSCĐ MMTB giai đoạn 2020-2021 của CTCP XNK Thủy Sản Miền Trung tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải – Chi nhánh Đà Nẵng

Số nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung nghị quyết
09.../2020/NQ-HĐQT	27/06/2020	09A: Trích và phân bổ Quỹ khen thưởng, phúc lợi 09B: Lựa chọn đơn vị kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2020 09C: Mua và thế chấp xe ô tô tải 2,5 tấn 09D: Chỉ đạo công tác điều hành 1-1. Thông qua các báo cáo 1-2. Về việc bổ nhiệm Tổng Giám đốc trong nhiệm kỳ mới 1-3. Về xử lý công nợ Công nợ CTCP Sản xuất Phú Lâm: Ban Điều hành phân công cán bộ trực tiếp theo dõi, làm việc sát sao với Đơn vị tư vấn luật và phối hợp chặt chẽ với Cơ quan Thi hành án để khẩn trương thu hồi nợ. Đối với Công nợ của Công ty Đức Quân và 3GR: Tiếp tục phối hợp chặt chẽ với đơn vị tư vấn luật để triển khai vụ kiện tại Tòa án. 1-4. Về khoản vốn góp vào NCS và khu đất 31 Ngũ Hành Sơn - Ký kết Hợp đồng thuê một đơn vị tư vấn luật; - Báo cáo HĐQT; - Tiếp tục đề nghị Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng để xem xét được làm chủ đầu tư.
10/2020/NQ-HĐQT	08/07/2020	10: Công văn xin gia hạn nợ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đức Quân (FORTEX)
11/2020/NQ-HĐQT	03/08/2020	11: Bà Trần Như Thiên My - được bổ nhiệm giữ vị trí Tổng Giám đốc điều hành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung
12/2020/NQ-HĐQT	31/07/2020	12: Phê duyệt đầu tư 01 dàn ngưng 450kW để đảm bảo hoạt động cho kho lạnh 1.500 tấn
13/2020/NQ-HĐQT	09/09/2020	13: Phê duyệt cho Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung nhận lại tài sản gắn liền với khu đất 31 Ngũ Hành Sơn, Phường Mỹ An, Quận Ngũ Hành Sơn, Thành phố Đà Nẵng từ Công ty CP Đầu tư New City Seadanang
14/2020/NQ-HĐQT	11/08/2020	14: Vay vốn để thực hiện kế hoạch SXKD năm 2020-2021 của CTCP XNK Thủy sản Miền Trung tại Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam – Chi nhánh Tp. Đà Nẵng

Số nghị quyết	Ngày ban hành	Nội dung nghị quyết
15.../2020/NQ-HĐQT	23/10/2020	15A: Chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị
		15B: Phê duyệt Báo cáo đầu tư sửa chữa 2 kho thuộc Nhà máy Chế biến Thủy Đặc Sản (DL 10)
		15C: Phê duyệt Báo cáo đầu tư “Mở rộng mặt bằng Nhà máy CB Thủy Đặc Sản (DL 10)”
		15D: Phê duyệt chủ trương mở cửa hàng chuyên doanh thủy hải sản (bán nội địa) tại 261-263 Phan Chu Trinh - Đà Nẵng
		15E: Phê duyệt thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp
16.../2020/NQ-HĐQT	18/12/2020	16A: Chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị
		16B: Phê duyệt Đầu tư máy Xray cho line Tôm tẩm bột
		16C: Phê duyệt Điều chỉnh diện tích 2 kho thuộc Nhà máy chế biến Thủy Đặc sản (DL 10) so với Nghị quyết Hội đồng quản trị số 15B/2020/NQ-HĐQT ngày 23/10/2020 về phê duyệt Báo cáo đầu tư sửa chữa 2 kho thuộc Nhà máy chế biến Thủy Đặc sản (DL 10) – để tận dụng tối đa tủ đông gió
		16D: Phê duyệt Điều chỉnh 5% đơn giá lương sản phẩm năm 2020 đã được HĐQT phê duyệt
		16E: Phê duyệt Đầu tư dàn ngưng công suất 1000 kW cho phòng máy 1 – thay cho 02 dàn ngưng 500 kW (01 đã bị hỏng, 01 nguy cơ hỏng cao)

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA HĐQT ĐỐI VỚI BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

-  HĐQT luôn theo dõi sát hoạt động của Ban Tổng giám đốc, kịp thời giải quyết những vấn đề phát sinh thuộc thẩm quyền của HĐQT nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động điều hành của Ban Tổng giám đốc;
-  Trong năm 2020, HĐQT đánh giá cao các hoạt động của Ban Điều hành đã có những giải pháp linh hoạt trong điều hành các hoạt động sản xuất kinh doanh bị ảnh hưởng bởi dịch bệnh Covid-19.

HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TIỂU BAN TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hiện nay HĐQT chưa thành lập các tiểu ban tuy nhiên HĐQT đã phân công các thành viên phụ trách từng lĩnh vực.





BAN KIỂM SOÁT

CÁC CUỘC HỌP CỦA BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên BKS	Số buổi họp tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Tỷ lệ biểu quyết
1	Ông Trần Phước Thái	2	100%	100%
2	Ông Trần Hữu Hoàng	2	100%	100%
3	Bà Phan Minh Khuê	2	100%	100%

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT CỦA BKS ĐỐI VỚI HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CỔ ĐÔNG

 Tham gia đầy đủ các phiên họp HĐQT, kịp thời nắm bắt tình hình hoạt động của Công ty, tích cực tham gia đóng góp ý kiến cũng như thường xuyên có những kiến nghị kịp thời nhằm ngăn ngừa rủi ro trong hoạt động của Công ty;

 Kiểm tra báo cáo tài chính hàng quý, báo cáo tài chính soát xét 6 tháng đầu năm 2020 và tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.

SỰ PHỐI HỢP HOẠT ĐỘNG GIỮA BKS ĐỐI VỚI HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH VÀ CÁC CÁN BỘ QUẢN LÝ KHÁC

 Các Biên bản họp và Nghị quyết của HĐQT trong năm 2020 được gửi đầy đủ đến Ban kiểm soát;

 Các cuộc họp của HĐQT thực hiện đầy đủ việc mời BKS tham dự;

 Các Quyết định và tài liệu quan trọng do Công ty phát hành được gửi đầy đủ đến Ban kiểm soát cùng thời điểm và theo cách như đối với thành viên HĐQT;

 Quyền tiếp cận thông tin của Ban kiểm soát được đảm bảo;

 Trong năm 2020 không có kiến nghị, yêu cầu thực hiện việc kiểm tra nào từ phía cổ đông.

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

LƯƠNG, THƯỞNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

STT	Thành viên	Chức vụ	Số thù lao thực nhận
I	Hội đồng quản trị		384,000,000
1	Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch HĐQT từ ngày 10/02/2020	94,000,000
2	Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 26/12/2018	72,000,000
3	Lê Mạnh Thường	TV HĐQT từ ngày 10/02/2020	74,000,000
4	Trần Như Thiên My	TV HĐQT, TGD	72,000,000
5	Đỗ Văn Sinh	TV HĐQT từ ngày 30/03/2018	72,000,000
II	Ban kiểm soát		62,400,000
1	Trần Phước Thái	Trưởng BKS từ ngày 10/06/2020	33,600,000
2	Trần Hữu Hoàng	Thành viên BKS từ ngày 10/06/2020	14,400,000
3	Phan Minh Khuê	Thành viên BKS từ ngày 10/06/2020	14,400,000
	Tổng cộng		446,400,000

Ghi chú: Tổng thù lao HĐQT và BKS được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2020 phê duyệt là 600.000.000 đồng, thực tế chi năm 2020 bằng 74,4% mức được duyệt.

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Người thực hiện giao dịch	Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ		Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ		Lý do tăng, giảm
	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	Số cổ phiếu	Tỷ lệ	
Trần Như Thiên My	25.000	0,25%	0	0%	Cá nhân
Nguyễn Tuấn Anh	33.690	0,34%	90	~0%	Cá nhân
Lê Vĩnh Hòa	3.000	0,02%	0	0%	Cá nhân

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ Không có

VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung luôn tuân thủ và thực hiện đúng theo quy định pháp luật và quy định nội bộ về quản trị công ty. Công ty luôn xem xét các thông lệ tốt về quản trị công ty để áp dụng sao cho phù hợp với doanh nghiệp và mang lại hiệu quả hoạt động.

6 | BÁO CÁO TÀI CHÍNH



25 28 31 34 37 40 43 46 49 52 55



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited
 Office: 399A Điện Biên Phủ - Phường 4 - Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh
 Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
 Email: aisc@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: A0620053-TH-1/AISDN-DN **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi:

**QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
 CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Miền Trung (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số V.2, về "Khoản đầu tư vào Công ty liên kết" - Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang (NCS). Chúng tôi không thu thập được Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin Báo cáo tài chính khác của Công ty NCS. Các thủ tục thay thế cũng không thực hiện được, nên Chúng tôi không có cơ sở để kiểm tra dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty liên kết trên theo quy định. Tổng giá gốc của khoản đầu tư Công ty NCS nêu trên tại 31/12/2020 là: 18.365.570.000 đồng. Do hạn chế phạm vi kiểm toán, Chúng tôi không thể đưa ra ý kiến về ảnh hưởng của khoản đầu tư nêu trên đến các khoản mục khác trên Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy Sản Miền Trung tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Các điểm ngoại trừ được nhắc lại trong báo cáo kiểm toán kỳ này là do Công ty chưa giải quyết.

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
 PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Hiệp
 Số GCNĐKHNKT: 1401-2018-005-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN

Hồ Thị Hà Lan
 Số Giấy CNDKHNKT: 3080-2019-005-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274.204.554.389	245.370.544.791
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	38.979.371.789	17.226.220.703
1. Tiền	111		38.979.371.789	17.226.220.703
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.587.036.385	70.344.222.593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	158.555.607.841	141.169.265.788
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	4.853.097.228	8.991.316.589
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	579.947.980	635.265.071
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,6	(91.401.616.664)	(80.451.624.855)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	159.891.950.692	155.453.069.086
1. Hàng tồn kho	141		159.891.950.692	155.453.069.086
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.746.195.523	2.347.032.409
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.373.133.276	852.370.185
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.113.913.135	1.285.577.741
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	259.149.112	209.084.483
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		81.909.629.362	80.702.646.550
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		60.872.451.922	43.683.345.069
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	57.811.685.217	40.580.411.696
- Nguyên giá	222		225.780.134.807	200.738.551.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.968.449.590)	(160.158.139.511)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.060.766.705	3.102.933.373
- Nguyên giá	228		5.315.374.111	5.315.374.111
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.254.607.406)	(2.212.440.738)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	50.000.000	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		50.000.000	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	20.987.177.440	37.019.301.481
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		18.365.570.000	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.121.607.440	6.519.301.481
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500.000.000	500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		356.114.183.751	326.073.191.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		241.750.378.815	192.526.905.921
I. Nợ ngắn hạn	310		233.198.321.558	184.972.825.921
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.12	21.789.993.911	13.043.212.447
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	105.682.351	82.019.337
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	13.011.864	30.731.985
4. Phải trả người lao động	314		10.631.256.090	6.020.190.335
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	1.256.421.178	736.425.248
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	200.000.000	150.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	15.326.617.724	2.709.197.817
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	182.446.750.804	161.133.161.116
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.428.587.636	1.067.887.636
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		8.552.057.257	7.554.080.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	220.000.000	150.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	8.332.057.257	7.404.080.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.363.804.936	133.546.285.420
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	114.363.804.936	133.546.285.420
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(101.650.000)	(101.650.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.388.233.760	11.388.233.760
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(16.922.778.824)	2.259.701.660
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.829.701.660	1.034.672.793
- LNST chưa phân phối năm này	421b		(18.752.480.484)	1.225.028.867
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		356.114.183.751	326.073.191.341

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Như Thiên Mỹ



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	709.010.165.383	723.984.236.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	228.013.910	8.021.070.507
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	708.782.151.473	715.963.165.971
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	649.531.646.098	653.278.386.321
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		59.250.505.375	62.684.779.650
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.036.670.392	3.949.559.048
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	22.552.896.942	13.024.217.987
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.849.595.332	12.774.812.355
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	13.437.936.821	13.178.062.291
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	47.239.635.286	39.869.573.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(18.943.293.282)	562.484.536
11. Thu nhập khác	31	VI.8	249.825.504	731.277.989
12. Chi phí khác	32	VI.9	59.012.706	31.312.016
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		190.812.798	699.965.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(18.752.480.484)	1.262.450.509
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	-	37.421.642
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(18.752.480.484)	1.225.028.867
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	(1.563)	66
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13	(1.563)	66

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Thanh Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Như Thiên My

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		690.886.736.762	752.502.815.442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(602.089.558.850)	(709.034.053.287)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(71.160.943.487)	(64.180.761.663)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(11.880.239.851)	(12.836.355.194)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.122.649)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21.589.912.654	64.579.961.722
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.603.776.149)	(41.002.653.162)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		21.741.008.430	(9.971.046.142)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH				
1. khác	21		(29.075.129.976)	(4.129.397.000)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH				
2. khác	22		-	693.439.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.397.621.001	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.311.497.604	777.290.536
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.366.011.371)	(2.658.667.464)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VI.1	644.147.599.183	589.842.308.676
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VI.2	(621.906.032.238)	(657.586.589.630)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	VI.5	(10.293.365)	(6.013.815.010)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		22.231.273.580	(73.758.095.964)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		21.606.270.639	(86.387.809.570)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		17.226.220.703	103.343.514.739
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		146.880.447	270.515.534
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	38.979.371.789	17.226.220.703

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Như Thiên Mỹ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 774/QĐ-BTS ngày 28/09/2006 của Bộ trưởng Bộ Thủy sản. Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100778 ngày 14/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp, Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan. Từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 19 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 12/11/2020 về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty là công ty cổ phần đại chúng Upcom.

Tên tiếng anh: DANANG SEAPRODUCTS IMPORT - EXPORT CORPORATION.

Tên viết tắt: SEADANANG.

Mã chứng khoán: SPD (Upcom).

Trụ sở chính: 01 Bùi Quốc Hưng, phường Thọ Quang, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Kinh doanh thương mại, sản xuất và chế biến thủy sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy hải sản và các sản phẩm từ thủy sản: chế biến thủy, hải sản xuất khẩu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh. Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác;
- Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê: kinh doanh bất động sản; cho thuê kho, cho thuê nhà và văn phòng.

* ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2020: 852 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2019: 698 nhân viên)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang	31 Ngũ Hành Sơn, P.Mỹ An, Q.Ngũ Hành Sơn, TP.Đà Nẵng	23,44%	23,44%	23,44%

7.2. Danh sách các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 gồm:

Tên	Địa chỉ
Công ty chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Thọ Quang	Khu công nghiệp Đà Nẵng, P.Thọ Quang, Q.Sơn Trà, TP.Đà Nẵng
Công ty Phát triển Nguồn lợi Thủy Sản	Lô 7A, Khu Công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc, Tỉnh Quảng Nam
Công ty CP XNK Thủy sản Miền Trung - CN Hồ Chí Minh	166 Nguyễn Công Trứ, P.Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP.Hồ Chí Minh

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (ghi nhận nợ phải trả) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 22.998 VND/USD; Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.020 VND/USD; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.035 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.015 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.228 VND/USD; Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.180 VND/USD; Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.215 VND/USD; Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2020: 23.185 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình thực hiện dự án.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCD vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCD

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCD như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	05 - 25 năm
<i>Máy móc, thiết bị</i>	03 - 12 năm
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	06 - 07 năm
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	03 - 06 năm
<i>Phần mềm máy tính</i>	06 năm

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí lập hồ sơ thiết kế.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCD.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, chênh lệch tỷ giá.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn, chi phí giao dịch bán chứng khoán và chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập chịu thuế từ chế biến trong lĩnh vực thủy sản, thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế khác.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền	38.979.371.789	17.226.220.703
Tiền mặt	415.260.763	184.696.393
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn VNĐ	7.834.509.901	4.404.377.465
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn USD	30.729.601.125	12.637.146.845
Cộng	38.979.371.789	17.226.220.703

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang số 38)

Phải thu của khách hàng

3. ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Khách hàng trong nước	100.826.887.168	(91.401.616.664)	112.356.800.261	(80.451.624.855)
<i>Công ty cổ phần Đầu Tư 3GR</i>	<i>23.986.810.400</i>	<i>(23.986.810.400)</i>	<i>23.986.810.400</i>	<i>(16.790.767.280)</i>
<i>Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển Đức Quân</i>	<i>19.480.435.650</i>	<i>(19.480.435.650)</i>	<i>19.480.435.650</i>	<i>(13.636.304.955)</i>
<i>Công ty cổ phần INOX Hòa Bình</i>	<i>31.820.416.195</i>	<i>(31.820.416.195)</i>	<i>32.130.416.195</i>	<i>(32.130.416.195)</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>25.539.224.923</i>	<i>(16.113.954.419)</i>	<i>36.759.138.016</i>	<i>(17.894.136.425)</i>
Khách hàng nước ngoài	57.728.720.673	-	28.812.465.527	-
<i>Kyokuyo Co.,Ltd</i>	<i>3.386.029.825</i>	-	<i>10.651.762.751</i>	-
<i>Marubeni Corporation</i>	<i>17.711.155.407</i>	-	<i>9.958.861.630</i>	-
<i>Maruha Nichiro Sea foods INC</i>	<i>26.722.604.045</i>	-	<i>4.147.066.852</i>	-
<i>Tokai denpun Co.,Ltd</i>	<i>6.251.188.082</i>	-	<i>774.069.450</i>	-
<i>Khách hàng khác</i>	<i>3.657.743.314</i>	-	<i>3.280.704.844</i>	-
Cộng	158.555.607.841	(91.401.616.664)	141.169.265.788	(80.451.624.855)

Các thuật ngữ khác là hệ chuẩn mực thành của Bản cáo tài chính

Trang 31

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trả trước cho người bán

4. ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nhà cung cấp trong nước	4.742.529.228	-	8.958.153.739	-
<i>Công ty TNHH Anh Phát</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>3.763.013.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Giải Pháp Công Nghiệp Á Châu</i>	<i>630.850.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Đầu Tư Xây Dựng NHL</i>	<i>812.000.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Cơ Điện Thiên Lộc Phát</i>	<i>2.471.685.565</i>	<i>-</i>	<i>3.973.151.704</i>	<i>-</i>
<i>Khách hàng khác</i>	<i>827.993.663</i>	<i>-</i>	<i>1.221.989.035</i>	<i>-</i>
Nhà cung cấp nước ngoài	110.568.000	-	33.162.850	-
<i>Neo Agro Business Co.,Ltd</i>	<i>110.568.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Holykell Technology Co.,Ltd</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>33.162.850</i>	<i>-</i>
Cộng	4.853.097.228	-	8.991.316.589	-

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	5.500.000	-	7.000.000	-
Tạm ứng	62.098.650	-	19.732.130	-
Phải thu khác	512.349.330	-	608.532.941	-
<i>Phải thu BH</i>	<i>277.974.157</i>	<i>-</i>	<i>295.000.403</i>	<i>-</i>
<i>Lãi trái phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>19.156.164</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>234.375.173</i>	<i>-</i>	<i>294.376.374</i>	<i>-</i>
Cộng	579.947.980	-	635.265.071	-

6. Nợ xấu

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu thương mại quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Nợ quá hạn trên 3 năm	91.401.616.664	-	50.024.552.620	-
Nợ quá hạn trên 2 năm	-	-	43.467.246.050	13.040.173.815
Cộng	91.401.616.664	-	93.491.798.670	13.040.173.815

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.494.295.426	-	7.225.401.468	-
Công cụ, dụng cụ	435.990.639	-	183.926.670	-
Chi phí SX, KD dở dang	148.942.918.742	-	146.726.127.488	-
Thành phẩm	962.511.885	-	1.317.613.460	-
Hàng hoá	56.234.000	-	-	-
Cộng	159.891.950.692	-	155.453.069.086	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: không có.
- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: thế chấp nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có

8. Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	50.000.000	-	-	-
- Xây dựng cơ bản	50.000.000	-	-	-
Công trình cải tạo và mở rộng phân xưởng 2	50.000.000	-	-	-
Cộng	50.000.000	-	-	-

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang số 39)

10. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2020	5.062.374.111	253.000.000	5.315.374.111
Số dư tại 31/12/2020	5.062.374.111	253.000.000	5.315.374.111
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2020	2.201.899.071	10.541.667	2.212.440.738
Khấu hao trong năm	-	42.166.668	42.166.668
Số dư tại 31/12/2020	2.201.899.071	52.708.335	2.254.607.406
Giá trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2020	2.860.475.040	242.458.333	3.102.933.373
Số dư tại 31/12/2020	2.860.475.040	200.291.665	3.060.766.705

(*) Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất tại:

- + Số 166 Nguyễn Công Trứ, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 90,45 m².
- + Phường 6, quận 8, thành phố Hồ Chí Minh, diện tích 3078 m².
- + Số 261-263 Phan Chu Trinh, phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng, diện tích 301,2 m².
- * Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 2.860.475.040 VNĐ.
- * Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.201.899.071 VNĐ.
- * Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VNĐ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	-	270.816.423
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	519.558.437	282.708.544
Các khoản khác	853.574.839	298.845.218
Cộng	1.373.133.276	852.370.185

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nhà cung cấp trong nước	8.456.554.307	8.456.554.307	2.759.458.471	2.759.458.471
Công ty TNHH Hải Nam	1.741.423.200	1.741.423.200	240.365.400	240.365.400
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ nhiệt Vinh Quang	2.111.400.000	2.111.400.000	-	-
Khách hàng khác	4.603.731.107	4.603.731.107	2.519.093.071	2.519.093.071
Nhà cung cấp nước ngoài	13.333.439.604	13.333.439.604	10.283.753.976	10.283.753.976
Falcon Marine Exports Ltd	9.785.278.505	9.785.278.505	7.662.763.950	7.662.763.950
Tokai Denpan Co.,Ltd	2.278.973.138	2.278.973.138	1.885.811.400	1.885.811.400
Khách hàng khác	1.269.187.961	1.269.187.961	735.178.626	735.178.626
Cộng	21.789.993.911	21.789.993.911	13.043.212.447	13.043.212.447

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Khách hàng trong nước	105.682.351	82.019.337
Công ty CP Associate International Nutritionist Hoa Kỳ	735.000	29.469.563
Trần Công Khanh	600.000	27.688.000
Công ty TNHH Golden Ship Việt Nam	70.000.000	-
Khách hàng khác	34.347.351	24.861.774
Cộng	105.682.351	82.019.337

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm	
	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	101.179.210	88.167.346	13.011.864
Thuế xuất, nhập khẩu	30.731.985	12.878.353	43.610.338	-
Thuế tài nguyên	-	74.814.900	74.814.900	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	1.735.219.438	1.735.219.438	-
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	30.731.985	1.930.091.901	1.947.812.022	13.011.864
b. Phải thu				
Thuế TNDN nộp thừa	208.132.214	-	1.122.649	209.254.863
Thuế TNCN nộp thừa	952.269	513.011.460	561.953.440	49.894.249
Cộng	209.084.483	513.011.460	563.076.089	259.149.112

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020	01/01/2020
15. Chi phí phải trả ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	82.408.073	113.052.592
Tiền thuê đất	807.877.085	524.857.656
Trích trước chi phí vận chuyển	178.404.220	-
Các khoản trích trước khác	187.731.800	98.515.000
Cộng	1.256.421.178	736.425.248
16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	200.000.000	150.000.000
Cộng	200.000.000	150.000.000
17. Phải trả khác	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn		
Tài sản thừa chờ giải quyết	1.000.000.000	1.000.000.000
Kinh phí công đoàn	435.228.819	600.346.603
Bảo hiểm xã hội	5.367.842	-
Bảo hiểm y tế	947.268	-
Bảo hiểm thất nghiệp	421.008	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	694.000.000	594.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13.190.652.787	514.851.214
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	270.913.040	281.206.405
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng - LCUPAS	12.596.849.244	-
- Phải trả khác	322.890.503	233.644.809
Cộng	15.326.617.724	2.709.197.817
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	220.000.000	150.000.000
Cộng	220.000.000	150.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
18. Vay và nợ thuê tài chính				
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	182.446.750.804	182.446.750.804	161.133.161.116	161.133.161.116
Vay ngân hàng - VND	98.054.266.229	98.054.266.229	76.063.981.210	76.063.981.210
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	28.436.865.522	28.436.865.522	3.640.058.900	3.640.058.900
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	18.092.692.674	18.092.692.674	37.119.218.221	37.119.218.221
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	45.427.654.142	45.427.654.142	35.304.704.089	35.304.704.089
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	6.097.053.891	6.097.053.891	-	-
Vay ngân hàng - USD	81.930.787.575	81.930.787.575	83.149.179.906	83.149.179.906
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	4.334.995.184	4.334.995.184	36.712.132.306	36.712.132.306
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Đà Nẵng	37.087.990.728	37.087.990.728	6.680.022.480	6.680.022.480
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Đà Nẵng	22.523.364.791	22.523.364.791	28.992.766.918	28.992.766.918
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	17.984.436.872	17.984.436.872	10.764.258.202	10.764.258.202
Vay dài hạn đến hạn trả	2.461.697.000	2.461.697.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000	1.920.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	541.697.000	541.697.000	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	8.332.057.257	8.332.057.257	7.404.080.000	7.404.080.000
Vay ngân hàng - VND	8.332.057.257	8.332.057.257	7.404.080.000	7.404.080.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Ngũ Hành Sơn	5.484.080.000	5.484.080.000	7.404.080.000	7.404.080.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng	2.847.977.257	2.847.977.257	-	-
Cộng	190.778.808.061	190.778.808.061	168.537.241.116	168.537.241.116

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ngũ Hành Sơn gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay và thời gian đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
01/2018-HDCVTL/NHCT486-SEA	18/06/2018 18/06/2025		5.849.080.000	Thế chấp tài sản bao gồm: máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền đòi nợ
02/2018-HDCVTL/NHCT486-SEA	18/09/2018 18/09/2021	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	207.000.000	
01/2019-HDCVTL/NHCT486-SEA	03/07/2019 03/07/2024		1.348.000.000	
01/2020-HDCVHM/NHCT468-SEA	12/03/2020 12/03/2021		32.771.860.706	

Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
2000-LAV-20191655 ngày 16/09/2019	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	55.180.683.402	Thế chấp tài sản bao gồm: quyền sử dụng, nhà cửa và máy móc thiết bị

Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
32/2019/VCB-KHDN ngày 13/05/2019	12 tháng	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	67.951.018.933	Thế chấp tài sản bao gồm: bất động sản, động sản, hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và quyền đòi nợ
36/2020/VCB-KHDN ngày 13/04/2020				

Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng Hải Đà Nẵng gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời gian vay và thời gian đáo hạn	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
20.03/2020/HDCV ngày 20/03/2020	25/03/2020 25/03/2025		1.360.000.000	Thế chấp tài sản bao gồm: máy móc thiết bị và phương tiện vận tải
16.06B/2020/HDCV ngày 18/06/2020	60 tháng	Theo từng lần nhận nợ cụ thể	2.029.674.257	
20.06/2019/HĐTD ngày 30/07/2019	12 tháng		24.081.490.763	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang số 40)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam	36,40%	43.675.380.000	43.675.380.000
Công ty CP Trường Mạnh Holdings Việt Nam	17,92%	21.500.000.000	21.500.000.000
Nguyễn Duy Minh	13,08%	15.691.000.000	60.000.000
Phạm Thị Phương	8,33%	10.001.000.000	10.115.000.000
Lâm Văn Đình	8,33%	10.000.000.000	10.000.000.000
Tô Thanh Sơn	5,00%	6.000.000.000	6.000.000.000
Vốn cổ đông vốn khác	10,94%	13.132.620.000	28.649.620.000
Cộng	100,00%	120.000.000.000	120.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
Vốn góp của chủ sở hữu	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	6.000.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thương

Năm 2020	Năm 2019
chưa công bố	5,00%

đ. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

31/12/2020	01/01/2020
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
12.000.000	12.000.000
10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển

31/12/2020	01/01/2020
11.388.233.760	11.388.233.760
11.388.233.760	11.388.233.760

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại

	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ)	Nguyên tệ	Giá trị (VNĐ)
USD	1.334.719,70	30.729.601.125	546.777,61	12.637.146.845
Cộng	1.334.719,70	30.729.601.125	546.777,61	12.637.146.845

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2020		01/01/2020	
	Nguyên tệ	Giá trị	Nguyên tệ	Giá trị
Công ty TNHH Mỹ Đức		87.511.000		87.511.000
Seatraco		1.540.050.033		1.540.050.033
Công ty TNHH Tân Hải Hưng		318.571.653		318.571.653
Khách hàng khác		263.869.535		263.869.535
Cộng		2.210.002.221		2.210.002.221

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
Doanh thu bán hải sản	678.339.470.033	612.464.291.859
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	76.808.369.826
Doanh thu sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	17.710.196.550	23.344.472.450
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.960.498.800	11.367.102.343
Cộng	709.010.165.383	723.984.236.478
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	103.239.910	279.807.513
Hàng bán bị trả lại	124.774.000	7.741.262.994
Cộng	228.013.910	8.021.070.507
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hải sản	678.339.470.033	604.443.221.352
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa	-	76.808.369.826
Doanh thu thuần sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	17.482.182.640	23.344.472.450
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	12.960.498.800	11.367.102.343
Cộng	708.782.151.473	715.963.165.971
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hải sản	628.490.494.428	555.828.160.985
Giá vốn vật tư, hàng hóa	-	73.529.546.475
Giá vốn sản xuất thức ăn tôm, cá gia súc	14.885.245.283	18.512.306.825
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.155.906.387	5.408.372.036
Cộng	649.531.646.098	653.278.386.321

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.165.249	14.559.795
Lãi bán các khoản đầu tư	1.814.147.191	103.886.905
Cổ tức, lợi nhuận được chia	471.029.000	678.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.446.454.930	2.354.182.336
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	297.874.022	230.726.638
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	568.203.374
Cộng	5.036.670.392	3.949.559.048
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	11.849.595.332	12.774.812.355
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	10.772.546	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	10.679.235.540	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	247.438.437
Phí lưu ký chứng khoán	13.293.524	1.967.195
Cộng	22.552.896.942	13.024.217.987
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.070.453.972	1.458.228.782
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.367.482.849	11.719.833.509
Cộng	13.437.936.821	13.178.062.291
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	24.877.668.695	22.161.050.296
Chi phí đồ dùng văn phòng	323.342.166	402.017.436
Chi phí khấu hao TSCĐ	880.952.941	833.190.385
Thuế, phí, lệ phí	1.740.219.438	1.739.217.656
Dự phòng phải thu khó đòi	12.730.173.815	8.643.449.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.616.359	2.666.693.215
Chi phí bằng tiền khác	3.996.661.872	3.423.955.686
Cộng	47.239.635.286	39.869.573.884
Một số chỉ tiêu đầu kỳ so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.		
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	57.244.120	693.439.000
Tiền vi phạm hợp đồng thuê nhà 263 PCT	150.000.000	-
Các khoản khác	42.581.384	37.838.989
Cộng	249.825.504	731.277.989

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
9. Chi phí khác		
Các khoản bị phạt vi phạm hành chính, phạt thuế khác	38.937.623	29.398.166
Các khoản khác	20.075.083	1.913.850
Cộng	59.012.706	31.312.016
Thuyết minh hoạt động thanh lý tài sản	Năm 2020	Năm 2019
Thu từ thanh lý	87.727.273	693.439.000
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	30.483.153	-
Lãi/(lỗ) từ thanh lý tài sản	57.244.120	693.439.000
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2020	Năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	542.452.761.287	491.691.782.044
Chi phí nhân công	95.954.049.424	81.749.263.760
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.820.752.659	7.124.735.057
Chi phí dự phòng	12.730.173.815	8.643.449.210
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.368.051.389	50.346.307.574
Chi phí khác bằng tiền	5.745.119.310	2.125.702.192
Cộng	712.070.907.884	641.681.239.837
Một số chỉ tiêu đầu kỳ so sánh trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.		
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2020	Năm 2019
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(18.752.480.484)	1.262.450.509
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	29.319.391	(1.012.972.893)
Các khoản điều chỉnh tăng	634.022.425	271.312.016
+ Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	312.000.000	240.000.000
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ trước	283.084.802	-
+ Chi phí khác	38.937.623	31.312.016
Các khoản điều chỉnh giảm	(604.703.034)	(1.284.284.909)
+ Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước	-	(323.200.107)
+ Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	(133.674.034)	(283.084.802)
+ Cổ tức được chia	(471.029.000)	(678.000.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(18.723.161.093)	249.477.616
- Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế	(8.519.138.273)	7.815.927.489
- Thu nhập của hoạt động khác	(10.204.022.820)	(7.566.449.873)
4. Thuế suất thuế TNDN hiện hành		
- Thuế suất được hưởng ưu đãi thuế	15%	15%
- Thuế suất của hoạt động khác	20%	20%
5. Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	37.421.642

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2020	Năm 2019
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.752.480.484)	1.225.028.867
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	(430.000.000)
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(430.000.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(430.000.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.752.480.484)	795.028.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.563)	66
(*) Công ty áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, hướng dẫn đến việc điều chỉnh hồi tố lợi nhuận để tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 do ảnh hưởng của việc loại trừ số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế.		
Năm này, Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế nên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để tính lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu của năm này là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.		
13. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	Năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(18.752.480.484)	795.028.867
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	(18.752.480.484)	795.028.867
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ sau khi đã điều chỉnh các yếu tố suy giảm	12.000.000	12.000.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(1.563)	66
14. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính		
Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản		
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:		
14.1 Rủi ro thị trường		
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.		
Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.		
Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi		
Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+ 200	(2.001.964.996)
VND	- 200	2.001.964.996
USD	+ 200	(1.024.023.729)
USD	- 200	1.024.023.729
Năm trước		
VND	+ 100	(802.989.874)
VND	- 100	802.989.874
USD	+ 100	(705.120.331)
USD	- 100	705.120.331

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.1 Rủi ro thị trường (tiếp theo)**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, và TGNH của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
	+ 1%	(12.523.268.288)
	- 1%	12.523.268.288
Năm trước		
	+ 1%	(290.252.045)
	- 1%	290.252.045

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tình hình không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày lập báo cáo tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 4.730.313.000 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 6.525.750.000 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 473.031.300 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 473.031.300 đồng Việt Nam.

14.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14.2 Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn hoặc bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	không bị suy giảm	bị suy giảm	không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 31 tháng 12 năm 2020				
Dưới 90 ngày	67.153.991.177	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	91.401.616.664
Tổng cộng giá trị ghi sổ	67.153.991.177	-	-	91.401.616.664
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(91.401.616.664)
Giá trị thuần	67.153.991.177	-	-	-
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Dưới 90 ngày	47.677.467.118	-	-	-
>181 ngày	-	-	-	93.491.798.670
Tổng cộng giá trị ghi sổ	47.677.467.118	-	-	93.491.798.670
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(80.451.624.855)
Giá trị thuần	47.677.467.118	-	-	13.040.173.815

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2020	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	182.446.750.804	8.332.057.257	-	190.778.808.061
Phải trả người bán	21.789.993.911	-	-	21.789.993.911
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	771.434.596	-	-	771.434.596
Cộng	205.008.179.311	8.332.057.257	-	213.340.236.568
Ngày 31 tháng 12 năm 2019				
Các khoản vay và nợ	161.133.161.116	7.404.080.000	-	168.537.241.116
Phải trả người bán	13.043.212.447	-	-	13.043.212.447
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	445.212.401	-	-	445.212.401
Cộng	174.621.585.964	7.404.080.000	-	182.025.665.964

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần tài sản là phương tiện vận tải, máy móc thiết bị và hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (theo thuyết minh tại mục V.18)

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019.

15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang số 41)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	644.147.599.183	589.842.308.676

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2020	Năm 2019
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	621.906.032.238	657.586.589.630

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Không có các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Danh mục	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
- Trái phiếu ICB (*)	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Cộng	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000

Danh mục	31/12/2020		01/01/2020	
	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc	Số lượng tỷ lệ	Giá gốc
a. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
Công ty CP Đầu tư New City Seadanang (**)	23,44%	18.365.570.000	33,33%	30.000.000.000
- Đầu tư vào đơn vị khác				
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam (EIB)		2.121.607.440	8	73.040
Công ty CP Long Hậu (LHQ) (***)		2.121.607.440	423.750	6.519.228.441
Cộng		20.487.177.440		36.519.301.481

(**) Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0401787426 được ký lần đầu ngày 08 tháng 09 năm 2016, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 13 tháng 02 năm 2019 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng. Công ty đang ký đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang là 30.000.000.000 đồng, tương đương 33,33% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, vốn góp giám đốc là 18.365.570.000 đồng, tương đương 23,44% vốn điều lệ, đồng thời Công ty chưa nhận được báo cáo tài chính đã được kiểm toán cũng như các thông tin báo cáo tài chính của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư New City Seadanang để đánh giá việc trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính vào Công ty liên kết trên theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Giá trị hợp lý tại ngày 31/12/2020 chưa thể xác định để trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC vì Công ty liên kết chưa thực hiện năm xét trên thị trường chứng khoán để có giá tham chiếu tin cậy. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đã ghi nhận giá trị hợp lý theo giá gốc của khoản đầu tư và trình bày thuyết minh về tình hình hoạt động của công ty trên.

(***) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Long Hậu được xác định theo giá thị trường của cổ phiếu của Công ty này trên hệ thống và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ tại ngày 31/12/2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Newcity Seadanang (NCS) là 18,3 tỷ đồng. Theo Thông báo số 281220/TB-TGD ngày 28 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Thủy sản Miền Trung gửi đến NCS về việc hủy bỏ Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2016/HĐ.NC-SPD từ ngày 05 tháng 01 năm 2021, đây là hợp đồng hợp tác của hai bên trước khi thành lập NCS. Hiện tại, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Miền trung đang yêu cầu NCS hoàn tất các thủ tục pháp lý có liên quan đến tài sản hợp tác của 2 bên.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2020	Năm 2019
Hội đồng quản trị			
Ông Lê Vĩnh Hòa	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10/02/2020)	94.000.000	72.000.000
Ông Trần Mạnh Hữu	Phó Chủ tịch	72.000.000	72.000.000
Ông Lê Mạnh Trường	Thành viên	74.000.000	96.000.000
Bà Trần Như Thiên My	Thành viên	72.000.000	72.000.000
Ông Đỗ Văn Sinh	Thành viên	72.000.000	54.000.000
Ban Tổng Giám đốc			
Bà Trần Như Thiên My	Tổng Giám Đốc	663.412.504	554.622.450
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	540.554.104	502.070.797
Ông Nguyễn Minh Chánh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 01/04/2020)	126.774.207	313.392.422
Ông Đỗ Văn Sinh	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ việc từ ngày 01/04/2019)	-	120.492.483
Ông Lê Thanh Phương	Kế toán trưởng	373.925.896	344.424.056

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: (xem trang số 42-43)

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh năm 2019 là số liệu trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Văn phòng Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn RSM Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Trần Thị Thanh Thủy

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Lê Thanh Phương

Đà Nẵng, ngày 22 tháng 03 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC


Trần Như Thiên My



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	7.294.672.793	138.581.256.553
Lợi nhuận	-	-	-	(1.059.827.226)	(1.059.827.226)
Lợi nhuận chi nhánh chuyển về	-	-	-	2.284.856.093	2.284.856.093
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2018	-	-	-	(260.000.000)	(260.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	(6.000.000.000)	(6.000.000.000)
Số dư tại 31/12/2019	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660	133.546.285.420
Số dư tại 01/01/2020	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	2.259.701.660	133.546.285.420
Lợi nhuận	-	-	-	(18.752.480.484)	(18.752.480.484)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	-	-	(430.000.000)	(430.000.000)
Số dư tại 31/12/2020	120.000.000.000	(101.650.000)	11.388.233.760	(16.922.778.824)	114.363.804.936

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.10. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2020	72.082.329.425	125.112.787.213	2.472.711.476	1.070.723.093	200.738.551.207
Mua trong năm	2.746.545.455	12.840.978.044	1.657.460.909	482.737.837	17.727.722.245
ĐT XD/CB h. thành	-	7.357.425.960	-	-	7.357.425.960
Nhận lại tài sản gắn liền với khu đất 31 Ngõ Hành Sơn từ Công ty CP Đầu tư New City Seadatang theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HDQT ngày 09/09/2020	955.194.460	-	-	-	955.194.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(998.759.065)	-	-	(998.759.065)
Số dư tại 31/12/2020	75.784.069.340	144.312.432.152	4.130.172.385	1.553.460.930	225.780.134.807
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2020	60.231.874.563	97.579.768.271	1.415.325.473	931.171.204	160.158.139.511
Khấu hao trong năm	2.772.840.039	5.534.661.036	353.032.463	118.052.453	8.778.585.991
Thanh lý, nhượng bán	-	(968.275.912)	-	-	(968.275.912)
Số dư tại 31/12/2020	63.004.714.602	102.146.153.395	1.768.357.936	1.049.223.657	167.968.449.590
Giá trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2020	11.850.454.862	27.533.018.942	1.057.386.003	139.551.889	40.580.411.696
Số dư tại 31/12/2020	12.779.354.738	42.166.278.757	2.361.814.449	504.237.273	57.811.685.217

* Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 26.094.670.632 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 123.184.547.675 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chủ yếu không dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo chính yếu của Công ty là theo khu vực địa lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Văn phòng	Công ty PTNL Thủy sản		CN Hồ Chí Minh		Công ty CB & XK TS Thủy Sản Quảng		Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
1. Doanh thu thuần									
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	689.700.133.786	17.482.182.640	1.599.835.047	-	708.782.151.473	-	-	-	708.782.151.473
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	689.700.133.786	17.482.182.640	1.599.835.047	-	708.782.151.473	-	-	-	708.782.151.473
2. Chi phí									
- Giá vốn	692.570.819.024	17.135.081.489	553.317.692	-	710.209.218.205	-	-	-	710.209.218.205
- Chi phí phân bổ	627.307.746.693	14.284.099.687	-	-	641.591.846.380	-	-	-	641.591.846.380
- Chi phí khấu hao	57.244.122.049	2.178.784.556	373.712.561	-	59.796.619.166	-	-	-	59.796.619.166
- Chi phí vận	7.968.950.282	672.197.246	179.605.131	-	8.820.752.659	-	-	-	8.820.752.659
- Chi phí QLDV	7.203.950.282	601.145.604	134.703.832	-	7.939.799.718	-	-	-	7.939.799.718
- Chi phí QLDV	765.000.000	71.051.642	44.901.299	-	880.952.941	-	-	-	880.952.941
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(2.820.685.238)	347.101.151	1.046.517.355	-	(1.427.066.732)	-	-	-	(1.427.066.732)
4. Tài sản bộ phận									
- Tổng tài sản	339.516.404.559	9.497.709.463	10.992.705.274	80.854.600	360.087.673.896	(3.973.490.145)	-	-	356.114.183.751
- Nợ phải trả bộ phận	339.516.404.559	9.497.709.463	10.992.705.274	80.854.600	360.087.673.896	(3.973.490.145)	-	-	356.114.183.751
- Tổng nợ phải trả	242.101.657.025	930.194.519	2.611.162.816	80.854.600	245.723.868.960	(3.973.490.145)	-	-	241.750.378.815
- Tổng nợ phải trả	242.101.657.025	930.194.519	2.611.162.816	80.854.600	245.723.868.960	(3.973.490.145)	-	-	241.750.378.815

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.15. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	31/12/2019	31/12/2020	31/12/2019
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	500.000.000	-	500.000.000	-
- Phải thu khách hàng	158.555.607.841	(91.401.616.664)	141.169.265.788	(80.451.624.855)
- Phải thu khác	5.500.000	-	26.156.164	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	38.979.371.789	-	17.226.220.703	-
TỔNG CỘNG	198.040.479.630	(91.401.616.664)	158.921.642.655	(80.451.624.855)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	190.778.808.061	-	168.537.241.116	-
- Phải trả người bán	21.789.993.911	-	13.043.212.447	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	771.434.596	-	445.212.401	-
TỔNG CỘNG	213.340.236.568	-	182.025.665.964	-



Tp. Đà Nẵng, Ngày 17 tháng 04 năm 2021
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



TRẦN NHƯ THIÊN MỸ

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN MIỀN TRUNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý và phân tích chi tiết các chi tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chi tiêu	Văn phòng	Công ty PTNL Thủy sản	CN Hồ Chí Minh	Công ty CB & XK TS Thọ Quang	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần	622.469.595.821	23.044.676.937	76.808.369.826	-	722.322.642.584	(6.359.476.613)	715.963.165.971
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	616.110.119.208	23.044.676.937	76.808.369.826	-	715.963.165.971	-	715.963.165.971
- Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	6.359.476.613	-	-	-	6.359.476.613	(6.359.476.613)	-
2. Chi phí	616.573.185.544	21.457.890.893	74.654.422.672	-	712.685.499.109	(6.359.476.613)	706.326.022.496
- Giá vốn	562.051.226.796	17.911.161.221	73.370.730.245	-	653.333.118.262	(6.359.476.613)	646.973.641.649
- Chi phí phân bổ	48.281.175.910	2.874.532.426	1.071.937.454	-	52.227.645.790	-	52.227.645.790
- Chi phí khấu hao	6.240.782.838	672.197.246	211.754.973	-	7.124.735.057	-	7.124.735.057
Giá vốn	5.544.782.838	601.145.604	158.816.230	-	6.304.744.672	-	6.304.744.672
Chi phí QLDN	696.000.000	71.051.642	52.938.743	-	819.990.385	-	819.990.385
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	5.896.410.277	1.586.786.044	2.153.947.154	-	9.637.143.475	-	9.637.143.475
4. Tài sản bộ phận	308.840.628.189	9.624.958.397	20.746.435.346	-	339.293.479.195	(13.220.287.854)	326.073.191.341
Tổng tài sản	308.840.628.189	9.624.958.397	20.746.435.346	-	339.293.479.195	(13.220.287.854)	326.073.191.341
5. Nợ phải trả bộ phận	192.243.400.171	1.057.443.453	12.364.892.888	-	205.747.193.775	(13.220.287.854)	192.526.905.921
Tổng nợ phải trả	192.243.400.171	1.057.443.453	12.364.892.888	-	205.747.193.775	(13.220.287.854)	192.526.905.921